



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Địa chỉ : Số 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (028) 38 297 147 – Fax : (028) 38 229 778

E-mail : capnuocbenthanh@vnn.vn Website : www.capnuocbenthanh.com

TÀI LIỆU ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN 2024

(Quý cổ đông vui lòng mang theo tài liệu này khi tham dự Đại hội)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 4 năm 2024

DANH MỤC TÀI LIỆU
DẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

Số TT	Danh mục tài liệu	Trang
1.	Chương trình Đại hội.	3
2.	Thế lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội.	5
3.	Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản trị năm 2023.	7
4.	Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thẩm định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023.	19
5.	Báo cáo của Ban Giám đốc; Báo cáo kiểm toán; Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.	27
6.	Tờ trình về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023.	
7.	Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận từ năm 2022 trở về trước.	
8.	Báo cáo định hướng phát triển và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.	41
9.	Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.	45
10.	Tờ trình về mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người phụ trách quản trị/Thư ký Hội đồng quản trị năm 2024.	47
11.	Tờ trình về việc thanh toán chi phí mua bán si nước sạch thời điểm cổ phần hoá và giai đoạn mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.	49
12.	Tờ trình về việc thông qua Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023; đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2024 và uỷ quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch (điều chỉnh) năm 2024 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV.	51
13.	Tờ trình về việc thay đổi một số ngành nghề kinh doanh của Công ty.	55

Tài liệu họp Đại hội được đăng tải trên website Công ty tại địa chỉ: www.capnuocbenthanh.com (mục "Công bố thông tin" chọn "Đại hội cổ đông thường niên").



CHƯƠNG TRÌNH ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

1. Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu.
2. Báo cáo kết quả thẩm tra tư cách cổ đông.
3. Thông qua Thể lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội.
4. Thông qua danh sách Chủ tọa đoàn, Thư ký đoàn và Ban kiểm phiếu.
5. Thông qua Chương trình làm việc của Đại hội.
6. Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản trị năm 2023.
7. Báo cáo của Ban kiểm soát về việc thẩm định tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh; báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm soát năm 2023.
8. Báo cáo tài chính năm 2023 đã kiểm toán và Báo cáo của kiểm toán độc lập.
9. Trình bày về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023.
10. Trình bày về việc phân phối lợi nhuận từ năm 2022 trở về trước.
11. Báo cáo Định hướng phát triển và Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024.
12. Trình bày về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024.
13. Trình bày mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Người phụ trách quản trị/Thư ký Hội đồng quản trị năm 2024.
14. Trình bày về việc thanh toán chi phí mua bán sỉ nước sạch thời điểm cổ phần hoá và giai đoạn mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước.
15. Trình bày về việc Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2023; đơn giá Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2024 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, ký kết Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch (điều chỉnh) năm 2024 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV.
16. Trình bày về việc thay đổi một số ngành nghề kinh doanh của Công ty.
Đại hội thảo luận.
17. Bỏ phiếu biểu quyết những vấn đề chủ yếu của Đại hội.
Nghỉ giải lao (dùng bánh ngọt, trái cây, trà, cà phê,...).
18. Ban kiểm phiếu công bố kết quả biểu quyết những vấn đề chủ yếu của Đại hội.
19. Thông qua Nghị quyết Đại hội.
20. Thông qua Biên bản họp Đại hội.
21. Tổng kết và bế mạc Đại hội.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2024

**THẺ LỆ LÀM VIỆC VÀ BIỂU QUYẾT
TẠI ĐẠI HỘI CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

Để Đại hội cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được tiến hành trong không khí trang trọng, hợp lệ và thành công tốt đẹp, kính đề nghị Quý cổ đông tham dự thực hiện nghiêm túc các quyền hạn và nghĩa vụ của mình dưới đây:

1. Tất cả cổ đông sở hữu cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành theo danh sách cổ đông chốt đến ngày 25 tháng 3 năm 2024 được quyền tham dự Đại hội cổ đông thường niên năm 2024.

2. Cổ đông hoặc đại diện cổ đông đã làm thủ tục đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 được quyền tham gia phát biểu ý kiến và biểu quyết tại Đại hội.

3. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Chủ tọa đoàn điều khiển. Cổ đông tham dự Đại hội phải tuân thủ theo sự điều khiển của Chủ tọa đoàn nhằm tạo điều kiện cho Đại hội diễn ra một cách thuận lợi, nhanh chóng và hợp lệ.

4. Khi tiến hành đăng ký tham dự Đại hội, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được ủy quyền Phiếu biểu quyết và Thẻ biểu quyết, trên đó ghi mã số đăng ký, tên của cổ đông và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

4.1 Phiếu biểu quyết: Cổ đông biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết đối với các nội dung: Thông qua nhân sự Chủ tọa đoàn, Ban kiểm phiếu; Thẻ lệ làm việc và biểu quyết tại Đại hội; Chương trình làm việc của Đại hội; Biên bản và Nghị quyết Đại hội và một số nội dung thảo luận phát sinh ngay tại Đại hội cần thống nhất trước khi biểu quyết thông qua. Cổ đông biểu quyết bằng cách giơ Phiếu biểu quyết theo sự điều khiển của Chủ tọa đoàn để lấy ý kiến biểu quyết: *Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến hoặc Có ý kiến khác.*

4.2 Thẻ biểu quyết:

- Cổ đông biểu quyết bằng Thẻ biểu quyết đối với các nội dung chính của Đại hội (trừ các vấn đề đã được biểu quyết bằng Phiếu biểu quyết nêu trên) bằng cách đánh dấu chéo (X) vào ô *Tán thành hoặc Không tán thành hoặc Không có ý kiến* của từng nội dung được nêu trong Thẻ biểu quyết.

- Thẻ biểu quyết không hợp lệ là thẻ biểu quyết không do Công ty phát hành; ghi thêm nội dung, thông tin, ký hiệu khác,... khi không được Chủ tọa yêu cầu; thẻ biểu quyết bị gach xóa, sửa chữa, rách, không còn nguyên vẹn. Thẻ biểu quyết không thể hiện rõ ràng ý kiến của cổ đông, không đánh dấu ý kiến nào hoặc đánh dấu từ 2 ý kiến trở lên đối với nội dung cần lấy ý kiến biểu quyết nào thì phần biểu quyết đối với nội dung đó là không hợp lệ.

- Trong một Thẻ biểu quyết, các nội dung cần lấy ý kiến được biểu quyết độc lập với nhau. Sự không hợp lệ của phần biểu quyết nội dung này sẽ không ảnh hưởng đến tính hợp lệ của các nội dung khác.

- Trường hợp cổ đông biểu quyết nhằm, hoặc thẻ biểu quyết không còn nguyên vẹn mà cổ đông chưa biểu quyết: nếu chưa hết thời gian biểu quyết, cổ đông có thể liên hệ với Ban tổ chức để được cấp lại Thẻ biểu quyết mới và phải nộp lại Thẻ biểu quyết cũ.

- Trường hợp cổ đông đã đăng ký tham dự Đại hội nhưng không thể có mặt đến hết chương trình Đại hội, cổ đông đó phải gửi lại Thẻ biểu quyết đã biểu quyết các vấn đề cần lấy ý kiến cho Ban tổ chức trước khi ra về. Nếu cổ đông nào không gửi lại Thẻ biểu quyết cho Ban tổ chức, Ban kiểm phiếu xem như cổ đông đó không bỏ phiếu đối với các vấn đề cần lấy ý kiến.

- Thời gian bắt đầu và kết thúc việc bỏ phiếu do Chủ tọa đoàn hoặc Trưởng ban kiểm phiếu thông báo tại Đại hội.

5. Ban kiểm phiếu có trách nhiệm lập Biên bản thống kê số phiếu *Tán thành, Không tán thành, Không có ý kiến* của Đại hội đồng cổ đông đối với từng vấn đề biểu quyết để báo cáo Chủ tọa đoàn. Chủ tọa sẽ công bố kết quả kiểm phiếu từng vấn đề sau khi tiến hành biểu quyết.

6. Cổ đông đến dự họp muộn có quyền đăng ký và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết các nội dung tiếp theo tại đại hội. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành trước khi cổ đông đến tham dự muộn không bị ảnh hưởng.

7. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi có số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận.

8. Nội dung cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được Thư ký đoàn ghi chép đầy đủ vào Biên bản Đại hội và thông qua Đại hội trước khi bế mạc.

9. Thẻ lệ làm việc và biểu quyết này được đọc trước Đại hội đồng cổ đông và lấy ý kiến biểu quyết của các cổ đông. Nếu được Đại hội đồng cổ đông thông qua với tỷ lệ trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp trở lên sẽ có hiệu lực thi hành bắt buộc đối với tất cả các cổ đông./.



Phạm Thị Thanh Vân

Số: *08* /CNBT-HDQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC QUẢN TRỊ CÔNG TY NĂM 2023

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Báo cáo tài chính năm 2023 (đã kiểm toán) của Công ty;
- Tình hình thực tiễn thực hiện kế hoạch SXKD năm 2023 của Công ty,

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông về đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh của Công ty năm 2023 như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Năm 2023, kinh tế Việt Nam nói chung và TP.HCM nói riêng đã xuất hiện dấu hiệu phục hồi, nhưng năng suất và sức cạnh tranh của nền kinh tế vẫn chưa được cải thiện. Hoạt động kinh doanh của đối tượng khách hàng thuộc các lĩnh vực nhà hàng, khách sạn, du lịch,... là những đối tượng khách hàng chính của Công ty chưa thật sự rầm rộ như trước; xu hướng tiết kiệm chi tiêu, sử dụng nước giếng thay nước máy vẫn còn tồn tại nhiều.

Xác định trên vùng phục vụ Quận 1 và Quận 3 - Trung tâm Thành phố sẽ tiếp tục hoàn thiện theo hướng hiện đại phù hợp xu thế đô thị thông minh trên mọi mặt hoạt động, đặc biệt là phát triển hạ tầng kỹ thuật, trong đó ngành cấp nước phải đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Hiện đại và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tiện lợi nhất gắn với việc cấp nước an toàn liên tục bảo đảm các tiêu chí chất lượng nước cao nhất theo quy định. Đồng thời phải đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao, đáp ứng mong đợi của cổ đông về cổ tức gắn liền sự phát triển bền vững của Công ty.

Bằng nhiều giải pháp, nỗ lực phấn đấu khắc phục khó khăn, tập thể CB-CNV Công ty cố gắng thực hiện mục tiêu kép, hoàn thành cơ bản các chỉ tiêu chủ yếu về sản xuất kinh doanh, đảm bảo công tác cấp nước an toàn, thường xuyên, liên tục, đáp ứng được 100% nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2023

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu:

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kết quả SXKD năm 2023		Tỷ lệ % thực hiện	
				Kế hoạch	Thực hiện	So với kế hoạch năm 2023	So với thực hiện năm 2022
			1	2	3	4=3/2	5=3/1
1	Sản lượng nước mua sỉ	Triệu m ³	39.200	39.741	40.935	103,00	104,43
2	Sản lượng nước tiêu thụ	Triệu m ³	33.165	33.700	35.709	105,96	107,67
3	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	468.748	486.640	529.806	108,87	113,03
	Trong đó: Doanh thu tiền nước		466.796	484.640	527.271	108,80	112,96
4	Giá bán bình quân	Đồng	14.075	14.381	14.765,7	102,68	104,91
5	Tỷ lệ thực thu đương niên	%	99,15	100	99,55	99,55	100,40
6	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100	-	-
7	Tỷ lệ thất thoát nước	%	15,26	15,2	12,77	-	Giảm 2,49%
8	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	51.272	52.000	54.732	105,25	106,75
9	Cổ tức	%/mệnh giá	13,5	Dự kiến 13,5	Dự kiến 13,5	-	-

b. Tình hình sản xuất kinh doanh:

Sản lượng nước sạch mua sỉ từ SAWACO là 40.935 triệu m³ tăng 3% so với kế hoạch (39.741 triệu m³), so với năm 2022 (39.200 triệu m³) tăng 4,43%.

Sản lượng nước tiêu thụ đạt 35.709 triệu m³ tăng 5,96% so với kế hoạch (33.700 triệu m³), so với năm 2022 (33.165 triệu m³) tăng 7,67%.

Doanh thu tiền nước đạt 527.271 triệu đồng tăng 8,8% so với kế hoạch (484.640 triệu đồng), so với năm 2022 (466.796 triệu đồng) tăng 12,96%.

Giá bán bình quân đạt 14.765,7 đồng/m³ tăng 384,7 đồng/m³ so với kế hoạch (14.381 đồng/m³), tăng 690,7 đồng/m³ so với năm 2022 (14.075 đồng/m³), tiếp tục là mức giá cao nhất so với các công ty khác của SAWACO.

Công tác chống thất thoát nước năm 2023, tỷ lệ thất thoát nước đạt 12,77%, kéo giảm hơn 2,49% so với cùng kỳ năm 2022 là 15,26% và kéo giảm hơn 2,43% so với kế hoạch năm 2023 là 15,20%. Giá trị thu hồi gần 5.300 triệu đồng (tương ứng 0,8 triệu m³, lượng nước thu hồi được so sánh với số liệu năm 2022) từ công tác giảm thất thoát nước hiệu quả góp phần vào kết quả lợi nhuận đạt cao hiệu quả. Công ty luôn tập trung đầu tư vốn để cải tạo, thay thế và tích cực dò tìm điểm bể, cùng cố trẻ hóa lực lượng thực hiện dò tìm rò rỉ và sửa bể.

Với những chỉ tiêu cơ bản đã nêu, lợi nhuận trước thuế đạt 54.732 triệu đồng, tăng 5,25% và vượt chỉ tiêu kế hoạch (52.000 triệu đồng) mà Đại hội đồng cổ đông giao.

2. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính:

a. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2022 (đã điều chỉnh hồi tố) (Triệu đồng)	Năm 2023 (Triệu đồng)	% tăng/ giảm
Tổng giá trị tài sản	383.403	369.379	-3,66%
Doanh thu thuần	468.748	529.806	13,03%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	51.059	54.119	5,99%
Lợi nhuận khác	213	613	187,79%
Lợi nhuận trước thuế	51.272	54.732	6,75%
Lợi nhuận sau thuế	40.882	43.645	6,76%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức (cổ tức năm 2023 dự kiến 13,5%/mệnh giá)	30,91%	28,95%	-

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Các chỉ tiêu	Năm 2022 (đã điều chỉnh hồi tố)	Năm 2023	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLD/Nợ ngắn hạn	1,43 lần	1,53 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <u>TSLD - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn	1,30 lần	1,34 lần	

Các chỉ tiêu	Năm 2022 (đã điều chỉnh hồi tố)	Năm 2023	Ghi chú
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	39,30%	33,78%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	64,74%	51,02%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán</i>	16,38	16,97	
<i>Hàng tồn kho bình quân</i>			
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	1,22	1,43	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	8,72%	8,24%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	17,57%	17,84%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	10,66%	11,82%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	10,89%	10,21%	

III. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Đánh giá kết quả hoạt động:

Năm 2023, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, nhưng Công ty đã cố gắng vượt qua khó khăn thử thách, nỗ lực hoàn thành các mục tiêu đề ra. Việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty có tính kế thừa bền vững.

Việc cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân và khách hàng trên địa bàn luôn đảm bảo, ổn định chất lượng, đáp ứng được 100% nhu cầu sử dụng nước sạch, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn.

Công tác quản lý, cải tạo, phát triển mạng lưới cấp nước và công tác giảm nước không doanh thu luôn được quan tâm đầu tư, thực hiện thường xuyên, góp phần đưa hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng hiệu quả.

Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý ngày càng nâng cao, bám sát và đảm bảo yêu cầu công tác đề ra; kinh nghiệm thực tế tích lũy ngày càng nhiều.

Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước; việc chăm lo chế độ, chính sách cho người lao động được đảm bảo và nâng cao, đời sống người lao động được cải thiện đáng kể.

b. Những tiến bộ Công ty đã đạt được:

Nhiều giải pháp đồng bộ được triển khai mang lại hiệu quả sản xuất kinh doanh cho đơn vị về sản lượng, doanh thu và lợi nhuận trước thuế,...; hoàn thành tốt chỉ tiêu giảm thất thoát nước; đảm bảo duy trì chỉ tiêu 100% tỷ lệ hộ dân được cung cấp nước sạch trên địa bàn.

Phát huy cơ chế khoán sản phẩm cho nhóm và người lao động, gắn kết quả công việc với thu nhập, năng suất lao động và quyền lợi người lao động. Thường xuyên rà soát cơ cấu, chức năng nhiệm vụ của các phòng, ban, đội, sắp xếp bộ máy theo hướng tinh gọn, chuyên môn hoá, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mới trong công tác quản lý nội bộ.

Tiếp tục xây dựng, ban hành và áp dụng nhiều quy định, quy chế quản lý nội bộ đã giúp nâng cao hiệu quả công tác quản lý; các hoạt động hợp tác trao đổi kỹ thuật, đầu tư, ứng dụng tiện ích của công nghệ thông tin đã được triển khai ngày càng có chất lượng và đi vào chiều sâu.

Công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng đang được tích cực triển khai; việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, tiện ích công nghệ thông tin đã bước đầu hỗ trợ hiệu quả cho công tác quản lý, phục vụ khách hàng.

2. Tình hình tài chính:

a. Tình hình tài sản:

Tổng giá trị tài sản năm 2023 là 369.379 triệu đồng, giảm 14.024 triệu đồng (3,66%) so với năm 2022. Về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 47,54%, chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho,... Năm 2023, tài sản cố định mới tăng 42.389 triệu đồng; trong đó, 38.730 triệu đồng là đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành các hệ thống ống cấp nước và phát triển mạng lưới cấp nước nhằm đảm bảo nhu cầu cung cấp nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh trên địa bàn đồng thời làm giảm tỷ lệ thất thoát nước trong khu vực quản lý; còn lại 3.660 triệu đồng là tài sản tăng do mua sắm.

Hàng tồn kho cuối năm 2023 tăng 20,31% so với năm 2022 và vòng quay hàng tồn kho tăng từ 16,38 lên 16,97 lần; giá trị hàng tồn kho của Công ty là khá cao nhằm mục đích cung cấp kịp thời vật tư thi công các công trình trong 6 tháng cuối năm 2023 và đầu năm 2024 để thực hiện kế hoạch đầu tư, phát triển mạng lưới, nâng cấp hệ thống cấp nước, sửa chữa ống mục, chống thất thoát nước. Mặt khác, nguyên nhân hàng tồn kho nhiều còn do Công ty xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, với tổng giá trị chi phí dở dang tại thời điểm cuối năm 2023 là 10.900 triệu đồng.

b. Tình hình nợ phải trả:

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: 1,53 lần
- Hệ số thanh toán nhanh: 1,34 lần
- Hệ số Nợ/Tổng Tài sản: 33,78%
- Hệ số Nợ/Vốn Chủ sở hữu: 51,02%

Công ty sử dụng nguồn vốn hiệu quả, đồng vốn được bảo toàn, đảm bảo khả năng chi trả cho các khoản nợ đến hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

Công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng đáp ứng chủ trương xây dựng đô thị thông minh luôn được Công ty quan tâm chỉ đạo thực hiện thông qua chương trình, kế hoạch và lộ trình thực hiện cụ thể hàng năm. Đồng thời luôn được Công ty xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong điều kiện yêu cầu về chất lượng phục vụ khách hàng ngày càng phải nâng cao, trình độ khoa học công nghệ ngày càng phát triển.

Công ty luôn chủ động học hỏi, tìm hiểu và ứng dụng các giải pháp sáng tạo, mô hình hay, hiệu quả trong công tác cải cách thủ tục hành chính và chăm sóc khách hàng, là một trong những đơn vị đi đầu trong nhiều hoạt động cải tiến nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả quản lý như: xây dựng và đưa vào hoạt động trung tâm vận hành mạng lưới cấp nước NOC, triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO, đẩy mạnh các dịch vụ trực tuyến, ứng dụng hợp đồng điện tử, chữ ký điện tử, sử dụng van điều khiển áp từ xa,...; đồng thời đã ứng dụng nhiều tiện ích công nghệ thông tin, phần mềm trong công tác quản lý và phục vụ khách hàng, tạo tiền đề quan trọng cho công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng theo chiều sâu.

Cán bộ quản lý và công nhân lao động được quan tâm đào tạo, ngày càng trưởng thành trong công việc, có những chuyển biến rõ rệt, tích cực trong nhận thức và hành động đối với công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng. Lực lượng lao động cũng ngày càng được sắp xếp hợp lý, tinh gọn hơn góp phần nâng cao năng suất lao động và nâng cao thu nhập.

Công tác thông tin, tuyên truyền, xây dựng hình ảnh đơn vị ngày càng được quan tâm và triển khai thường xuyên, tạo điều kiện để khách hàng nắm bắt thông tin, tương tác, trao đổi, phản ánh, từ đó góp phần giải quyết thỏa đáng các yêu cầu của khách hàng trong quá trình cung cấp và sử dụng nước.

Công tác xây dựng công sở văn minh, sạch đẹp, triển khai công cụ 5S được Ban lãnh đạo Công ty duy trì, tạo môi trường làm việc thân thiện, góp phần nâng cao ý thức, tinh thần làm việc và thái độ phục vụ khách hàng.

Trong năm 2023, Công ty hoàn thành xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 để nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng và đẩy mạnh cải cách hành chính, từng bước chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ, ngày càng chuyên nghiệp hơn.

Phối hợp với Thành phố, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn -TNHH MTV tiếp tục triển khai có hiệu quả công tác cải tạo ống mục và phát triển các tuyến ống cấp nước thuộc dự án hệ thống đường sắt đô thị Metro Bến Thành - Suối Tiên. Phối hợp với Công an Quận 1 và cảnh sát phòng cháy chữa cháy TP.HCM đảm bảo cung cấp nước để diễn tập chữa cháy, cứu nạn nhà ga trung tâm tuyến Metro số 1 với quy mô lớn nhất năm của Thành phố. Bên cạnh đó, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục, ổn định phục vụ các sự kiện quan trọng của đất nước và Thành phố, đặc biệt là cấp nước cho đường hoa Nguyễn Huệ vào dịp tết Nguyễn đán hằng năm.

IV. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Công tác quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và các thành viên Hội đồng quản trị:

a. Thành viên và cơ cấu HĐQT:

Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 5 năm (2022 – 2027) đến thời điểm lập báo cáo như sau:

Giá trị cổ phần: 10.000 đồng/CP

Số TT	Họ và tên	Chức danh HĐQT	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	
1	Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT (kể từ ngày 21/4/2022)	1.400	0,015	1.658.000 (Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	17,71	
2	Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên/ Giám đốc (kể từ ngày 21/4/2022)	-	-	1.658.000 (Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	17,71	
3	Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	-	-	1.658.700 (Đại diện vốn góp của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV)	17,72	Hiện là Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV; Là thành viên BKS CTCP Cấp nước Trung An và CTCP Cấp nước Chợ Lớn.
4	Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	-	-	-	-	Hiện là Trưởng ban Tổ chức Đảng ủy/Trưởng phòng Tổ chức – Nhân sự Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Số TT	Họ và tên	Chức danh HDQT	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ % vốn điều lệ	
							- TNHH MTV; Là thành viên HDQT CTCP Cấp nước Tân Hòa.
5	Ông Trần Quang Phương	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	-	-	936.000 (Đại diện vốn góp của Ngân hàng TMCP Đông Á)	10,00	Hiện là Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Đông Á.
6	Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	-	-	-	-	Hiện là Giám đốc Khối quản trị nguồn nhân lực Ngân hàng TMCP Đông Á; Là thành viên HĐQT Công ty TNHH MTV Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.
7	Ông Hồ Lê Minh	Thành viên (kể từ tháng 4/2022)	478.050	5,11	-	-	Hiện là thành viên HDQT CTCP Công trình Giao thông Công chính; Là thành viên HDQT CTCP Cấp nước Trung An.

*** Nội dung liên quan thành viên và cơ cấu HĐQT:**

Trước đây, thực hiện theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng, để hoàn thiện nhân sự tham gia Hội đồng quản trị với tư cách là thành viên Hội đồng quản trị độc lập, tại kỳ Đại hội cổ đông thường niên năm 2018, Công ty đã triển khai việc mời cổ đông tham gia đề cử, ứng cử 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập nhiệm kỳ 2017 – 2022, nhưng không có cổ đông nào tham gia đề cử, ứng cử. Do đó,

Đại hội đồng cổ đông thống nhất thông qua việc ghi nhận (tại Nghị quyết và Biên bản Đại hội) về việc Công ty đã triển khai việc mời cổ đông tham gia đề cử, ứng cử 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập nhiệm kỳ 2017 – 2022, nhưng không có cổ đông nào tham gia đề cử, ứng cử.

Theo quy định của pháp luật, tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2022, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành đã tiến hành bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới (2022 - 2027) do Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát hết nhiệm kỳ. Do đó, khi gửi thư mời họp cho cổ đông, Hội đồng quản trị đã gửi kèm các biểu mẫu, tài liệu có liên quan đến việc đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đề cử cổ đông thực hiện quyền đề cử, ứng cử của mình. Cơ cấu tổ chức, tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị độc lập được quy định cụ thể trong tài liệu đại hội. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành không nhận được hồ sơ đề cử, ứng cử của cổ đông.

Theo tình hình thực tế, không có cổ đông đề cử, ứng cử vào Hội đồng quản trị thỏa điều kiện là thành viên độc lập và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã bầu 7 thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 5 năm (2022 – 2027), nên hiện tại cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành không có thành viên độc lập Hội đồng quản trị theo quy định tại Luật Doanh nghiệp 2020 và khoản 4 Điều 276 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán. Do vậy, thực tế trong quá trình hoạt động, mặc dù đã quan tâm thực hiện việc mời thành viên tham gia Hội đồng quản trị với tư cách thành viên độc lập, nhưng Công ty chưa tìm được nhân lực đảm đương vị trí thành viên Hội đồng quản trị độc lập để thực hiện quy định về số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

b. Các tiểu ban thuộc HĐQT: Không có.

Năm 2020, Công ty có thành lập Bộ phận kiểm toán nội bộ theo quy định tại Nghị định số 05/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ.

c. Hoạt động của HĐQT:

Năm 2023, Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty thông qua 05 phiên họp Hội đồng quản trị và các ý kiến biểu quyết bằng văn bản giữa các phiên họp (bao gồm 12 lần lấy ý kiến biểu quyết bằng văn bản). Các hồ sơ tổ chức lấy ý kiến biểu quyết này được thực hiện theo đúng thủ tục quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan, đúng Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị và có sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty (các hồ sơ lấy ý kiến Hội đồng quản trị đều được gửi cho các thành viên Ban kiểm soát theo đúng thể thức, nội dung và thời hạn như đối với các thành viên Hội đồng quản trị).

Nội dung chủ yếu của các phiên họp và các hồ sơ lấy ý kiến biểu quyết của Hội đồng quản trị bao gồm:

- Các nội dung liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh trong năm;
- Các nội dung liên quan đến hợp đồng mua bán sỉ nước sạch giữa Công ty với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn;
- Các nội dung liên quan đến lương, thưởng, phúc lợi cho người lao động;
- Các nội dung liên quan đến công tác quản lý, điều hành khác.

Năm 2023, Hội đồng quản trị đã ban hành **41** nghị quyết và **05** quyết định liên quan đến công tác quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

Hoạt động của Hội đồng quản trị đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty, Quy chế Tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị đã ban hành, các quy định khác của pháp luật trong việc quản lý, điều hành đơn vị và dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty báo cáo Hội đồng quản trị xem xét và quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của Công ty.

Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Hội đồng quản trị đã cùng Ban Giám đốc tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 theo đúng quy định, trên cơ sở đó đã tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2022 và đề ra định hướng cho hoạt động Công ty trong năm 2023.

d. Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành: Các thành viên HĐQT thực hiện nhiệm vụ của mình theo sự phân công của HĐQT.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong HĐQT: Không có.

f. Đào tạo quản trị Công ty: Các thành viên HĐQT, BKS, Ban giám đốc, Kế toán trưởng và Người phụ trách quản trị/Thư ký Công ty được tạo điều kiện tham dự các chương trình đào tạo ngắn hạn thuộc lĩnh vực liên quan khác.

2. Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Giám đốc và các cán bộ quản lý khác:

Hội đồng quản trị giám sát đầy đủ Giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong việc triển khai thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị. Hàng quý, Giám đốc lập báo cáo một số chỉ tiêu tài chính gửi Hội đồng quản trị; đồng thời, qua các buổi họp của Hội đồng quản trị, Giám đốc Công ty báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh đến thời điểm hiện tại cũng như phương hướng trong thời gian tới để Hội đồng quản trị có ý kiến chỉ đạo.

Thông qua việc thực hiện chức năng giám sát trên, cho thấy Giám đốc và các cán bộ quản lý khác đã thực hiện công tác điều hành, quản lý đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định; đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ giữa Giám đốc và các cán bộ quản lý khác nhằm hoàn thành chỉ tiêu do Đại hội đồng cổ đông giao; chủ động xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý, điều hành; đề ra những biện pháp, giải pháp tích cực để thực hiện tốt nhất nhiệm vụ sản xuất kinh doanh.

3. Thù lao của Hội đồng quản trị:

*** Đối với thù lao:**

Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2023, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua mức thù lao cho các thành viên HĐQT, BKS trong năm 2023 như sau:

- Thành viên HĐQT : 7.000.000 đồng/người/tháng
- Thành viên BKS : 4.000.000 đồng/người/tháng.

(Riêng Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS do đảm nhận công tác chuyên trách nên không nhận thù lao).

*** Đối với tiền lương:**

- Chủ tịch HĐQT, Trưởng BKS (không hưởng thù lao) hưởng lương chuyên trách theo hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp (áp dụng Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 và Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/9/2016).

- Các thành viên trong Ban Giám đốc hưởng lương người quản lý chuyên trách theo hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp (áp dụng Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 và Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/9/2016).

*** Đối với tiền thưởng:**

Căn cứ lợi nhuận sau thuế và sau khi đã trích các quỹ theo quy định, Đại hội đồng cổ đông sẽ quyết định quỹ thưởng cụ thể cho Ban quản lý, điều hành. Căn cứ quỹ thưởng do Đại hội đồng cổ đông thông qua, Công ty sẽ phân phối cho các thành viên.

*** Các lợi ích khác:**

Ngoài tiền lương, thù lao, tiền thưởng đã trình bày trên, người quản lý công ty được trang bị các phương tiện và dụng cụ làm việc để phục vụ công tác theo quy định.

V. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Năm 2023 tình hình kinh tế xã hội và môi trường kinh doanh còn nhiều khó khăn, tuy nhiên Hội đồng quản trị cùng Ban Giám đốc và tập thể CB-CNV Công ty đã cố gắng vượt qua khó khăn thử thách, nỗ lực để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội cổ đông và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV đề ra; đảm bảo thực hiện việc cấp nước an toàn, chất lượng ổn định; đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước sạch, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn; đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, quyền lợi cho khách hàng, cổ đông và người lao động.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.



Phạm Thị Thanh Vân



**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH;
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Quy chế Hoạt động của Ban kiểm soát Công ty;
- Báo cáo tài chính năm 2023 (đã kiểm toán) của Công ty;
- Báo cáo của Hội đồng quản trị về công tác quản trị Công ty năm 2023.

Ban Kiểm soát kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông tình hình hoạt động của Ban Kiểm soát và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành năm 2023 như sau:

I. BÁO CÁO THẨM ĐỊNH TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023:

Trên cơ sở định hướng phát triển kinh doanh năm 2023 thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2023, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kết quả SXKD năm 2023		Tỷ lệ % thực hiện	
				Kế hoạch	Thực hiện	So với KH 2023	So với TH 2022
			1	2	3	4 = 3/2	5 = 3/1
1	Sản lượng nước mua sỉ	Triệu m ³	39.200	39.741	40.935	103,00	104,43
2	Sản lượng nước tiêu thụ	Triệu m ³	33.165	33.700	35.709	105,96	107,67
3	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Triệu đồng	468.748	486.640	529.806	108,87	113,03
	Trong đó: Doanh thu tiền nước		466.796	484.640	527.271	108,80	112,96

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Kết quả SXKD năm 2023		Tỷ lệ % thực hiện	
				Kế hoạch	Thực hiện	So với KH 2023	So với TH 2022
			<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3/2</i>	<i>5=3/1</i>
4	Giá bán bình quân	Đồng	14.075	14.381	14.766	102,68	104,91
5	Tỷ lệ thực thu đương niên	%	99,15	100	99,55	99,55	100,40
6	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100	100	100	-	-
7	Tỷ lệ thất thoát nước	%	15,26	15,2	12,77	giảm 2,43%	giảm 2,49%
8	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	51.272	52.000	54.732	105,25	106,75
9	Cổ tức	%/mệnh giá	13,5%	Dự kiến 13,5%	Dự kiến 13,5%	-	-

Ban Kiểm soát thống nhất với số liệu kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành nêu trên và có một số nhận định sau:

Sản lượng nước tiêu thụ đạt 35.709 triệu m³ tăng 5,96% so với kế hoạch, tăng 7,67% so với thực hiện năm 2022.

Doanh thu tiền nước đạt 527.271 triệu đồng tăng 8,8% so với kế hoạch, tăng 12,96% so với thực hiện năm 2022.

Giá bán bình quân đạt 14.766 đồng/m³, tăng 385 đồng so với kế hoạch, tăng 691 đồng so với thực hiện năm 2022, tiếp tục là mức giá cao nhất so với các công ty khác của SAWACO.

Tỷ lệ thất thoát nước đạt 12,77% đã kéo giảm được 2,43% so với kế hoạch, kéo giảm 2,49% so với cùng kỳ năm 2022, công tác giảm thất thoát nước hiệu quả giúp giảm chi phí mua sỉ nước sạch góp phần tăng lợi nhuận mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Về thực hiện chỉ tiêu tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch: Công ty đã hoàn thành 100% hộ dân trên địa bàn được cung cấp nước sạch từ năm 2013 và tiếp tục duy trì tốt chỉ tiêu này.

Với những chỉ tiêu cơ bản nêu trên, lợi nhuận trước thuế thực hiện năm 2023 đạt 54.732 triệu đồng tăng 5,25% so với kế hoạch, tăng 6,75% so với thực hiện năm 2022. Với kết quả này Công ty có thể đảm bảo mức chi trả cổ tức với tỷ lệ dự kiến là 13,5%, đảm bảo thực hiện các nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước, quyền lợi của cổ đông và người lao động.

2. Thẩm định tình hình tài chính năm 2023:

Ban kiểm soát thống nhất với các nội dung của Báo cáo tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC với nhận định chung như sau: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản tại thời điểm 31/12/2023 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Kết quả năm 2022	Kết quả năm 2023	Tỷ lệ % thực hiện so với năm 2022
A	1	2	3=2/1
1. Doanh thu bán nước sạch và cung cấp dịch vụ	468.747.514.020	529.806.369.062	113,02
2. Giá vốn hàng bán	304.430.065.852	331.904.597.541	109,02
3. Doanh thu hoạt động tài chính	1.953.197.655	4.337.189.507	222,05
4. Chi phí tài chính	1.461.486.514	1.396.986.527	95,59
5. Chi phí bán hàng	63.171.915.563	90.664.484.000	143,52
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.578.168.200	56.058.918.578	110,84
7. Thu nhập khác	854.880.086	1.172.768.572	137,18
8. Chi phí khác	641.800.594	559.320.157	87,15
9. Tổng lợi nhuận trước thuế	51.272.155.038	54.732.020.338	106,75
10. Tổng lợi nhuận sau thuế	40.881.859.642	43.644.832.172	106,76

Số TT	Chỉ tiêu	Năm 2022 (đã điều chỉnh hồi tố)	Năm 2023
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:		
	- Khả năng thanh toán hiện hành (TSLĐ/NNH)	1,43 lần	1,53 lần
	- Khả năng thanh toán nhanh (TSLĐ-HTK/NNH)	1,30 lần	1,34 lần
2	Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:		
	- Nợ phải trả trên tổng tài sản	39,30%	33,78%

Số TT	Chi tiêu	Năm 2022 (đã điều chỉnh hồi tố)	Năm 2023
	- Nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu	64,74%	51,02%
3	Chi tiêu về năng lực hoạt động:		
	- Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/HTKBBQ)	16,38	16,97
	- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	1,22	1,43
4	Chi tiêu về khả năng sinh lời:		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	8,72%	8,24%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	10,66%	11,82%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	17,57%	17,84%
	- Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu thuần	10,89%	10,21%

Hàng tồn kho cuối năm 2023 tăng 26,91% so với năm 2022, giá trị hàng tồn kho vẫn còn cao nhằm chủ động cung cấp kịp thời vật tư thi công các công trình XDCB phục vụ công tác chống thất thoát nước. Tuy nhiên, Công ty cần đảm bảo thực hiện đúng quy định về quản lý tài chính, đảm bảo cho việc sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả, nâng cao năng lực hoạt động của Công ty, duy trì dự trữ hàng tồn kho theo hạn mức Hội đồng Quản trị đã thông qua, tăng cường thực hiện các giải pháp quản lý hiệu quả hàng tồn kho.

Thông qua đánh giá một số chỉ tiêu tài chính cơ bản nêu trên thể hiện trong năm 2023 Công ty đã bảo toàn và phát triển đồng vốn có hiệu quả, đảm bảo khả năng chi trả cho các khoản nợ đến hạn.

Qua kết quả trên cho thấy, tập thể CB-CNV Công ty đã phấn đấu thực hiện tốt những chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội cổ đông và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn đề ra. Việc cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất của nhân dân và khách hàng trên địa bàn luôn đảm bảo, ổn định chất lượng, đáp ứng được 100% nhu cầu sử dụng nước sạch, góp phần vào công tác đảm bảo an sinh xã hội của Thành phố.

Các chế độ phúc lợi, quyền lợi của người lao động được thực hiện đúng Luật lao động, thỏa ước lao động; việc chi trả lương hàng tháng được thực hiện đúng hạn; các chế độ thi đua khen thưởng cũng như các khoản phúc lợi được thực hiện đầy đủ theo kế hoạch đề ra, đảm bảo tiền lương và thu nhập của người lao động tăng hàng năm tương ứng với năng suất lao động và kết quả sản xuất kinh doanh.

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2023

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát trong năm 2023:

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ và Quy chế quản trị Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát, Ban Kiểm soát đã tiến hành thực hiện các công việc chủ yếu như sau:

- Báo cáo thẩm định của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2022 và đề xuất Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo

tài chính năm 2023 của Công ty; báo cáo thẩm định các nội dung chủ yếu để chuẩn bị tổ chức Đại hội cổ đông thường niên năm 2023; Phối hợp cùng Công ty tổ chức thành công Đại hội cổ đông thường niên năm 2023.

- Giám sát công tác quản lý của Hội đồng quản trị và công tác điều hành của Ban Giám đốc Công ty.

- Tham dự các buổi họp giao ban định kỳ hàng tháng của Công ty.

- Tham dự các phiên họp của Hội đồng quản trị; giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.

- Giám sát việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

- Rà soát các báo cáo tài chính hàng quý của Công ty; Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ cho Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên Tổng Công ty theo quy định.

- Phối hợp với các bộ phận liên quan giám sát công tác kiểm kê hóa đơn tiền nước tồn thu của Công ty; giám sát việc kiểm kê tài sản, vật tư phục vụ công tác lập Báo cáo tài chính bán niên và năm 2023 của Công ty; giám sát kiểm kê tồn quỹ tiền mặt năm 2023 của Công ty.

2. Các cuộc họp của Ban Kiểm soát:

- Phiên họp ngày 22/3/2023 : thảo luận các nội dung Báo cáo thẩm định tình hình SXKD của Công ty chuẩn bị Đại hội Cổ đông thường niên.

- Phiên họp ngày 04/5/2023 : Tình hình thực hiện công tác quý 2.

- Phiên họp ngày 10/8/2023 : Tình hình thực hiện công tác quý 3.

- Phiên họp ngày 17/11/2022 : Tình hình thực hiện công tác quý 4.

Trong quá trình làm việc, Ban Kiểm soát thường xuyên trao đổi công việc qua các phương tiện Email, điện thoại để nắm bắt thông tin kịp thời, liên tục.

3. Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 đã biểu quyết thông qua mức thù lao cho các thành viên Ban kiểm soát trong năm 2023 như sau:

+ Kiểm soát viên : 4.000.000 đồng/người/tháng.

(Riêng Trưởng Ban kiểm soát do đảm nhận công tác chuyên trách nên không nhận thù lao).

Trưởng Ban kiểm soát hưởng lương chuyên trách theo hệ thống thang bảng lương của doanh nghiệp (áp dụng Thông tư 17/2015/TT-BLĐTBXH ngày 22/4/2015 và Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/9/2016).

Công ty đã chi và hạch toán tiền lương, thưởng và các lợi ích khác cho Trưởng Ban kiểm soát và tiền thù lao, tiền thưởng cho các Kiểm soát viên theo đúng quy định.

4. Kết quả giám sát công tác quản lý của Hội đồng Quản trị:

Hội đồng quản trị Công ty hoạt động đúng quy định theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, thực hiện đầy đủ chế độ họp định kỳ tại trụ sở Công ty và tổ chức lấy ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản giữa các phiên họp đối với các vấn đề cấp bách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dưới sự giám sát

của Ban kiểm soát Công ty. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty.

Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Trong năm 2023, Hội đồng quản trị đã kịp thời thông qua các nội dung liên quan đến việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, liên quan đến hợp đồng mua bán sỉ nước sạch với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, liên quan đến tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi của người lao động, các nội dung liên quan đến công tác quản lý, điều hành của Công ty.

Nhìn chung, Hội đồng quản trị đã kịp thời chỉ đạo giải quyết tháo gỡ các vướng mắc khó khăn trong sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện cho Ban Giám đốc điều hành sản xuất kịp thời, hoàn thành các chỉ tiêu tài chính theo kế hoạch đề ra.

Trong năm 2023, thực hiện nhiệm vụ do Hội đồng Quản trị phân công, Bộ phận Kiểm toán nội bộ Công ty cũng đã triển khai thực hiện một số chuyên đề cụ thể rà soát, kiểm tra về tình hình hoạt động SXKD của Công ty. Qua báo cáo kết quả kiểm tra ghi nhận đã góp phần nâng cao năng lực quản lý của Công ty được tốt hơn.

5. Kết quả giám sát công tác điều hành của Ban Giám đốc Công ty:

Ban Giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các Nghị quyết của Hội đồng Quản trị, chấp hành nghiêm chỉnh chính sách, quy định của Nhà nước trong điều hành sản xuất kinh doanh. Chủ động lập kế hoạch quản lý, điều hành, sử dụng vốn, tài sản, lao động, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và chế độ, chính sách đối với người lao động.

Trong năm 2023, Công ty tiếp tục ứng dụng những tiện ích của công nghệ thông tin để phục vụ công tác quản lý và sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, Công ty có những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý như: Hoàn thành xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 để nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng và đẩy mạnh cải cách hành chính, từng bước chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ, ngày càng chuyên nghiệp hơn; duy trì thực hiện hiệu quả mô hình 5S tạo môi trường làm việc thân thiện, góp phần nâng cao ý thức, tinh thần làm việc và thái độ phục vụ khách hàng; ứng dụng hợp đồng cấp nước điện tử, chữ ký điện tử, đồng thời đã ứng dụng nhiều tiện ích công nghệ thông tin, phần mềm trong công tác quản lý và phục vụ khách hàng, tạo tiền đề quan trọng cho công tác cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng theo chiều sâu.

Thường xuyên thực hiện kiểm tra, giám sát việc mua sắm vật tư, trang thiết bị; kiểm kê vật tư, tài sản và xử lý vật tư, tài sản sau kiểm kê; tổ chức đấu thầu mua sắm vật tư, máy móc thiết bị đúng quy định.

Thực hiện nghiêm chế độ kiểm toán độc lập, báo cáo định kỳ theo quy định đối với công ty đại chúng; thực hiện chế độ công bố thông tin định kỳ và bất thường trên thị trường chứng khoán nhanh chóng, kịp thời, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

6. Đánh giá sự phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác:

Trong năm qua, trên cơ sở nhiệm vụ được phân công, các thành viên Ban Kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của Hội đồng Quản trị,

Ban Giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thông qua các báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, báo cáo tài chính hàng quý, năm của Công ty và giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản. Việc kiểm soát được Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tạo điều kiện thuận lợi.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị đều mời Ban kiểm soát tham dự, Hội đồng quản trị đã cung cấp đầy đủ thông tin các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị cho Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát cũng đã trao đổi, tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình các báo cáo của Ban kiểm soát theo quy định.

Ban Giám đốc điều hành đã tạo điều kiện thuận lợi cho Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ được giao trong việc thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

III. NHẬN XÉT, KIẾN NGHỊ

Trong năm 2023, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh nhưng với sự nỗ lực và quyết tâm Công ty đã thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công tác quản lý tài chính hiệu quả, từng bước tích lũy vốn để đầu tư phát triển tạo ra các giá trị bền vững cho Công ty.

Trong thời gian tới, tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác thu thập số định danh cá nhân góp phần tăng giá bán bình quân.

Chủ động mua sắm vật tư theo đúng kế hoạch SXKD phù hợp tiến độ XD CB để tránh tồn kho nhiều ảnh hưởng đến tình hình tài chính Công ty, đẩy nhanh công tác quyết toán vật tư kịp thời, thường xuyên rà soát và có phương án thanh lý các vật tư chậm luân chuyển nhằm đảm bảo cho việc sử dụng vốn đầu tư có hiệu quả, nâng cao chỉ tiêu năng lực hoạt động của Công ty.

Chuẩn bị số liệu phục vụ đợt hậu kiểm định kỳ năm 2024 của Đoàn Kiểm toán Nhà nước, tập trung kiểm soát tốt dòng tiền, cân đối chi phí hợp lý, tăng cường công tác quản lý tài chính hiệu quả, khắc phục những tồn tại nhằm giảm đến mức thấp nhất những kiến nghị của Đoàn Kiểm toán Nhà nước.

Có kế hoạch sử dụng quỹ đầu tư phát triển nhằm đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao hiệu quả công tác quản lý, đẩy mạnh công tác truyền thông xây dựng hình ảnh thương hiệu cấp nước, triển khai các bước đột phá mới về cải cách hành chính nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, góp phần đưa hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, BKS.



Nguyễn Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV, theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của UBND thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 (đổi thành số 0304789925 từ ngày 29 tháng 12 năm 2021) cấp lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Phạm Thị Thanh Vân Chủ tịch HĐQT

Ông Nguyễn Doãn Xã Thành viên

Ông Tạ Chương Lâm Thành viên

Bà Nguyễn Thị Bảo Châu Thành viên

Ông Trần Quang Phương Thành viên

Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt Thành viên

Ông Hồ Lê Minh Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Doãn Xã Giám đốc

Ông Trương Tấn Quốc Phó Giám đốc

Ông Phạm Chí Thiện Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hương Trưởng BKS

Bà Phạm Thị Phương Linh Thành viên

Bà Phạm Thiên Trinh Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển

tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Doãn Xã

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2024

Số: 220324.003/BCTC.FIS1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỌC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (“Công ty”) được lập ngày 22 tháng 03 năm 2024, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc độc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến các Thuyết minh sau:

Thuyết minh 20* của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả Công ty đã thay đổi lịch đọc số ghi nhận sản lượng nước. Điều này dẫn đến chỉ tiêu “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” tăng khoảng 6,4 tỷ VND, chỉ tiêu “Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ” tăng khoảng 3,1 tỷ VND, chỉ tiêu “Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ” và chỉ tiêu “Lợi nhuận trước thuế” sẽ tăng 3,3 tỷ VND so việc giữ nguyên lịch đọc chỉ số nước như năm trước.

Thuyết minh 32 của Báo cáo tài chính, trong đó mô tả Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 căn cứ theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước trong năm 2022 theo đúng quy định hiện hành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Đinh Quang Trung

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3681-2022-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2023 VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		175.594.605.488	195.813.727.206
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	98.272.973.450	105.331.732.580
111	1. Tiền		83.272.973.450	55.331.732.580
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	50.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	42.100.000.000	61.100.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		42.100.000.000	61.100.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		8.202.136.025	8.418.581.135
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	10.706.172.074	8.937.630.272
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		142.650.508	1.394.695.553
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	699.399.670	1.237.027.892
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(3.346.086.227)	(3.150.772.582)
140	IV. Hàng tồn kho		21.361.107.209	17.755.218.915
141	1. Hàng tồn kho	7	22.221.838.350	18.116.307.136
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7	(860.731.141)	(361.088.221)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.658.388.804	3.208.194.576
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	2.736.700.000	2.163.400.000
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.651.127.513	943.375.249
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	270.561.291	101.419.327
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		193.784.188.964	187.589.755.551
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		366.696.346	186.696.346
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	1.524.665.431	1.344.665.431
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	6	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
220	II. Tài sản cố định	10	186.529.035.949	180.773.129.754
221	1. Tài sản cố định hữu hình		184.867.961.201	180.080.902.615
222	- Nguyên giá		448.842.157.683	411.975.262.578
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.974.196.482)	(231.894.359.963)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.661.074.748	692.227.139
228	- Nguyên giá		5.752.853.520	4.491.451.520
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.091.778.772)	(3.799.224.381)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		6.888.456.669	6.629.929.451
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	6.888.456.669	6.629.929.451
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		369.378.794.452	383.403.482.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)	
			31/12/2023 VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		124.782.230.039	150.670.056.533
310	I. Nợ ngắn hạn		114.905.911.850	136.762.294.876
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	70.849.952.332	58.199.866.564
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.868.189.023	2.819.536.982
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.745.600.006	51.530.229.254
314	4. Phải trả người lao động		11.791.694.236	10.287.252.518
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	4.465.420.166	3.725.807.903
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.282.079.831	886.681.376
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	4.031.843.468	4.031.843.468
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	7.871.132.788	5.281.076.811
330	II. Nợ dài hạn		9.876.318.189	13.907.761.657
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	9.876.318.189	13.907.761.657
400	D. NGUỒN VỐN		244.596.564.413	232.733.426.224
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	244.596.564.413	232.733.426.224
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		93.600.000.000	93.600.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		93.600.000.000	93.600.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		99.278.821.947	87.014.264.055
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		51.717.742.466	52.119.162.169
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.072.910.294	11.237.302.527
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		43.644.832.172	40.881.859.642
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		369.378.794.452	383.403.482.757

Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	529.806.369.062	468.755.201.520
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	-	7.687.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	529.806.369.062	468.747.514.020
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	331.904.597.541	304.430.065.852
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.901.771.521	164.317.448.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		4.337.189.507	1.953.197.655
22	7. Chi phí tài chính		1.396.986.527	1.461.486.514
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.396.986.527	1.461.486.514
25	8. Chi phí bán hàng	21	90.664.484.000	63.171.915.563
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	56.058.918.578	50.578.168.200
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		54.118.571.923	51.059.075.546
31	11. Thu nhập khác	23	1.172.768.572	854.880.086
32	12. Chi phí khác	24	559.320.157	641.800.594
40	13. Lợi nhuận khác		613.448.415	213.079.492
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.732.020.338	51.272.155.038
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	11.087.188.166	10.390.295.396
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>43.644.832.172</u>	<u>40.881.859.642</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.663	4.368

Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		54.732.020.338	51.272.155.038
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		36.633.455.575	32.986.494.446
03	Các khoản dự phòng		694.956.565	(1.640.935.012)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(5.200.549.326)	(2.282.288.564)
06	Chi phí lãi vay		1.396.986.527	1.461.486.514
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		88.256.869.679	81.796.912.422
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(2.278.063.765)	13.389.080.160
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(4.105.531.214)	1.275.135.725
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(20.160.257.831)	57.445.636.862
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(573.300.000)	853.937.880
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.413.667.732)	(1.455.418.444)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.557.387.933)	(7.068.604.915)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		102.040.000	58.120.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(9.169.678.006)	(6.749.067.403)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		35.101.023.198	139.545.732.287
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(42.647.888.988)	(47.275.703.348)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		863.359.819	329.090.909
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(26.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.000.000.000	15.000.000.000
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.651.295.259	1.343.249.984
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(18.133.233.910)	(80.603.362.455)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(4.031.443.468)	(4.031.443.468)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(19.995.104.950)	(11.296.831.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(24.026.548.418)	(15.328.275.068)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.058.759.130)	43.614.094.764
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		105.331.732.580	61.717.637.816
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		98.272.973.450	105.331.732.580

Nguyễn Doãn Xã
Giám đốc

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Như Khánh
Người lập biểu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 03 năm 2024

Số: 10 /CNBT-HDQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2024

**BÁO CÁO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2024**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Trên cơ sở kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Báo cáo định hướng phát triển và dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 như sau:

I. NHẬN ĐỊNH VỀ TÌNH HÌNH KINH DOANH NĂM 2024

Trong bối cảnh kinh tế quốc tế nhiều khó khăn, kinh tế Việt Nam năm 2023 vẫn ghi nhận những tín hiệu phục hồi khá rõ nét. Việc Chính phủ quyết tâm tháo gỡ khó khăn cùng các giải pháp hỗ trợ mạnh mẽ, TP.HCM tiếp tục áp dụng nhiều chính sách, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhanh chóng phục hồi sản xuất kinh doanh, duy trì thu hút đầu tư, Trung tâm Thành phố đang đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ hiện đại là những yếu tố tạo ảnh hưởng tích cực với tăng trưởng kinh tế trong năm 2024 và tạo đà cho bước tiến trong trung hạn.

Năm 2024, Công ty đặt mục tiêu, hoàn thành các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh, đảm bảo cấp nước an toàn, liên tục, đủ áp lực. Duy trì 100% các hộ dân, được cung cấp nước sạch. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, chủ động thích ứng, chuyển đổi phương thức làm việc, từng bước hiện đại và nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, hướng tới mục tiêu “Vì chất lượng cuộc sống”.

II. MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG KINH DOANH NĂM 2024

Để hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2024 đạt hiệu quả cao, Công ty đề ra các mục tiêu như sau:

- Cung cấp nước an toàn, liên tục, đảm bảo chất lượng theo quy định; duy trì liên tục tỷ lệ 100% hộ dân được cung cấp nước sạch.

- Phần đầu đạt sản lượng nước tiêu thụ, doanh thu, lợi nhuận và tỷ lệ chi trả cổ tức theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra; bảo toàn và phát triển vốn Công ty.

- Tập trung đầu tư hoàn chỉnh mạng lưới cấp nước trên địa bàn thông qua công tác phát triển, cải tạo, sửa chữa mạng lưới đảm bảo chất lượng gắn liền chống thất thoát nước.

- Kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước theo đúng lộ trình có hiệu quả nhất năm 2024 giảm còn 13,5%, tiến tới đạt điểm hoà vốn và thu hồi vốn đầu tư đạt hiệu quả kinh tế cao.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ nhằm tăng năng suất lao động, cải

thiện hiệu quả giảm thất thoát nước, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước, chất lượng phục vụ khách hàng, xây dựng hệ thống cấp nước thông minh.

- Xây dựng Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện đầy đủ trách nhiệm với xã hội, nghĩa vụ với Nhà nước; đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

III. CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH NĂM 2024

Số TT	Các chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Tỷ lệ tăng trưởng năm 2024 so với năm 2023 (%)
		(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/(2)
1	Sản lượng nước mua sỉ	Triệu m ³	40,935	42,197	103,1
2	Sản lượng nước tiêu thụ	Triệu m ³	35,709	36,500	102,2
3	Doanh thu tiền nước	Triệu đồng	527.271	544.033	103,2
4	Giá bán bình quân	Đồng	14.765,7	14.905	100,9
5	Tỷ lệ thực thu dương niên	%	99,55	100	-
6	Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch	%	100	100	-
7	Tỷ lệ thất thoát nước	%	12,77	13,5	-
8	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	54.732	55.000	100,5
9	Cổ tức	%/mệnh giá	Dự kiến 13,5	Dự kiến 13,5	-

* Kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm và sửa chữa năm 2024:

Số TT	Tổng nguồn vốn	Tổng vốn đầu tư (triệu đồng)	Kế hoạch năm 2024		
			Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (triệu đồng)	Giá trị giải ngân (triệu đồng)
		170.477	10.871	129.522	96.659
1	Vốn kinh doanh	79.584	7.242	48.899	34.229
2	Vốn sửa chữa	90.893	3.629	80.623	62.430

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nhiệm vụ trọng tâm:

- Triển khai thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024, trong đó tập trung hoàn thành tốt nhiệm vụ cấp nước trên địa bàn, đảm bảo có sự tăng trưởng trong hoạt động kinh doanh, đưa Công ty phát triển theo định hướng đề ra.

- Bảo đảm hoạt động cung cấp nước liên tục, an toàn đến cho khách hàng; tập trung đẩy mạnh các hoạt động giảm thất thoát nước đến cuối năm 2024 tỷ lệ thất thoát nước dưới 13,5%, phấn đấu giảm so với lộ trình kế hoạch giảm thất thoát nước theo chương trình đề ra; tăng cường quản lý, giám sát đầy nhanh các dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa đảm bảo thực hiện chỉ tiêu 100% hộ dân được cung cấp nước sạch; đẩy nhanh các dự án về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, văn phòng điện tử,... góp phần thực hiện cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, phục vụ công tác quản lý.

- Nâng cao năng lực quản trị và quản lý doanh nghiệp trên cơ sở vận dụng và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức để vận hành hiệu quả và phù hợp với định hướng phát triển của Công ty. Chú trọng công tác tạo dựng nền tảng hỗ trợ và củng cố văn hoá doanh nghiệp, tác phong làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả. Các hoạt động kinh doanh và tác nghiệp hàng ngày của Công ty phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

2. Giải pháp chủ yếu:

- Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, sửa chữa và mua sắm theo kế hoạch năm 2024; tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện cũng như tiến độ giải ngân để đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư và kế hoạch đề ra.

- Thực hiện đồng bộ các công tác phát triển mạng lưới, gắn mới đồng hồ nước nhằm tiếp tục duy trì chỉ tiêu 100% khách hàng trên địa bàn được cung cấp nước sạch và hướng đến việc giảm dần cấp nước bằng các giải pháp tạm.

- Phối hợp với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV thực hiện các chương trình vận động người dân sử dụng nước sạch; tuyên truyền về nguy cơ, tác hại của việc khai thác nước ngầm không kiểm soát, nhất là tại các khu vực có nhiều số lượng đồng hồ nước từ 0 – 4 m³.

- Triển khai thực hiện kế hoạch giảm thất thoát nước theo đề án giai đoạn năm 2022-2025 với các biện pháp cụ thể nhằm kéo giảm và duy trì tỷ lệ thất thoát nước mang lại hiệu quả kinh tế.

- Đảm bảo chất lượng vật tư, thiết bị, phụ kiện thay thế chuyên ngành cũng như tổ chức thực hiện thi công, giám sát đảm bảo chất lượng công trình gắn với công tác phối hợp hạ tầng kỹ thuật và tái lập mặt đường đạt yêu cầu quy định quản lý hạ tầng kỹ thuật của Nhà nước.

- Tập trung đẩy mạnh công tác nghiên cứu ứng dụng các giải pháp công nghệ thông minh, giải pháp chuyển đổi số trong các lĩnh vực nhằm tối ưu hoá quy trình công việc, tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu và mang lại trải nghiệm cho khách hàng phù hợp với yêu cầu phát triển của Cách mạng công nghệ 4.0.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, từng bước chuyển đổi số, tiếp tục phát triển các ứng dụng trên nền tảng dữ liệu GIS; đầu tư, nâng cấp trang thiết bị phục vụ phần mềm quản lý sự cố và trung tâm vận hành mạng lưới cấp nước NOC; nâng cao chất lượng Tổng đài điện thoại Call Center (dịch vụ/trung tâm chăm sóc khách hàng) hoạt động 24/7 để tiếp nhận, giải đáp thắc mắc của khách hàng và phối hợp xử lý nhanh các sự cố trên mạng lưới cấp nước; tiếp nhận, xử lý thông tin phản ánh sự cố liên quan qua hệ thống tổng đài 1022 của Thành phố.

- Hiện đại hoá trang thiết bị kỹ thuật quản lý hạ tầng mạng lưới cấp nước; nghiên cứu bổ sung thực hiện các dịch vụ sau đồng hồ nước khách hàng.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, kiện toàn tổ chức bộ máy và nâng cao chất lượng đội ngũ lao động; tập trung hoàn thiện thể chế, tổ chức bộ máy, xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại; nâng cao hiệu quả công tác truyền thông doanh nghiệp, triển khai thực hiện áp dụng hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015.

- Hoàn thiện các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả công tác bằng hệ thống đánh giá KPIs phù hợp với thực tế; tiếp tục khoán lương cho các phòng, ban, đội, bộ phận nhằm nâng cao năng suất lao động, đánh giá đúng kết quả công việc và nâng cao thu nhập.

- Đảm bảo tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, bảo toàn và phát triển nguồn vốn; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sinh hoạt thường xuyên cũng như trong sản xuất kinh doanh, đầu tư.

- Thực hiện nghiêm chế độ kiểm toán độc lập, công bố thông tin theo quy định đối với công ty niêm yết; phát huy hiệu quả công tác kiểm toán nội bộ; xây dựng các quy định, quy chế quản trị nội bộ phù hợp với quy định của pháp luật về chứng khoán.

Trên đây là định hướng phát triển và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2024. Để có cơ sở cho Hội đồng quản trị và Ban quản lý, điều hành triển khai thực hiện, đồng thời để có thể điều chỉnh các chỉ tiêu kinh doanh chủ yếu (như doanh thu, lợi nhuận,...) trong năm 2024 phù hợp với tình hình thực tế, Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông xem xét:

1. Chấp thuận thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, bao gồm các mục tiêu định hướng, chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu nêu trên.

2. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị xem xét điều chỉnh các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chủ yếu và các giải pháp (nếu có) cho phù hợp với tình hình thực tế trong năm 2024.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Cổ đông Công ty;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.



Phạm Thị Thanh Vân



TT- CNBT- BKS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán cho báo cáo tài chính năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty,

Ban Kiểm soát kính trình Đại hội đồng cổ đông:

1. Thông qua danh sách 03 công ty kiểm toán độc lập dưới đây để kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành:

Số TT	TÊN CÔNG TY	ĐỊA CHỈ
1	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Số 1 Lê Phụng Hiểu, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.
2	Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam	Nhà Indochina - Tầng 2, Số 4 đường Nguyễn Đình Chiểu, phường ĐaKao, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
3	Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn UHY – Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 4, 63B Calmette, P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ủy quyền cho Hội đồng Quản trị Công ty lựa chọn Công ty kiểm toán trong danh sách trên để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

3. Về mức phí kiểm toán, giao Giám đốc Công ty thương thảo với Công ty kiểm toán được chọn đảm bảo mức phí kiểm toán hợp lý.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**

Nguyễn Thị Thu Hương

Số: 02 /TTr-CNBT-HDQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

**Về mức thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát
và Người phụ trách quản trị/ Thư ký Hội đồng quản trị Công ty năm 2024**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2021;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty,

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành,

Tại phiên họp thứ 1 – Năm 2024 (Nhiệm kỳ 2022 – 2027) vào ngày 15/3/2024, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua mức thù lao của thành viên Hội đồng quản trị (HDQT), Ban kiểm soát (BKS) và Người phụ trách quản trị/ Thư ký HDQT Công ty trong năm 2024 (bằng như năm 2023), cụ thể như sau:

- Thành viên HDQT : 7.000.000 đồng/người/tháng.
- Thành viên BKS : 4.000.000 đồng/người/tháng;
- Người phụ trách quản trị/Thư ký HDQT: 4.000.000 đồng/người/tháng.
- Riêng Chủ tịch HDQT, Trưởng BKS do đảm nhận công tác chuyên trách nên không nhận thù lao.

Căn cứ quy định tại điểm i khoản 2 Điều 15 của Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty, việc xác định thù lao của HDQT và BKS thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, do đó Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua vấn đề trên.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HDQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HDQT.



Phạm Thị Thanh Vân

Số: 03 /TTr-CNBT-HDQT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2024

TỜ TRÌNH

Về việc thanh toán chi phí mua bán si nước sạch thời điểm cổ phần hoá và giai đoạn mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được Đại hội cổ đông thông qua ngày 21/4/2022;

Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (gọi tắt là “Công ty”), Công ty đã phối hợp với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (gọi tắt là “Tổng Công ty”) trong việc rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần (đính kèm Biên bản xác định số liệu). Đồng thời, Công ty đã thuê Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại TPHCM để thẩm định số liệu, tư vấn về góc độ pháp lý, thẩm quyền phê duyệt cũng như việc hạch toán sổ sách kế toán và các nghĩa vụ thuế có liên quan (đính kèm Báo cáo kiểm toán).

Số liệu rà soát lại tại thời điểm cổ phần hóa và thời điểm mua bán si qua đồng hồ tổng được Công ty và Tổng Công ty xác định như sau:

- Tại thời điểm cổ phần hóa (31/01/2007): Sản lượng tiêu thụ, doanh thu tiền nước và giá vốn nước sạch tính đến 31/01/2007 mà Công ty đã ghi nhận vào kỳ 02 và kỳ 03 năm 2007 là doanh thu, giá vốn và lợi nhuận của Tổng Công ty; tương ứng với số tiền chênh lệch: 3.169.758.437 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).
- Tại thời điểm mua bán si qua đồng hồ tổng (21/10/2014): Việc xác định sản lượng mua si chuyển từ đọc số đồng hồ nước khách hàng sang đọc số qua đồng hồ tổng nên một phần sản lượng tiêu thụ qua đồng hồ nước khách hàng tại kỳ 11/2014 chưa được 02 bên ghi nhận vào biên bản xác định lượng nước mua si (mà chỉ ghi nhận sản lượng trên đồng hồ tổng); tương ứng với số tiền mua si chưa thanh toán cho Tổng Công ty: 10.294.666.307 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Căn cứ quy định tại Khoản 4 Điều 167 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 thì “... Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết...”;

Để thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước; đồng thời tuân thủ và đáp ứng các quy định pháp luật hiện hành,

Qua các nội dung trình bày, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét chấp thuận:

Thông qua việc thanh toán chi phí mua bán si nước sạch thời điểm cổ phần hoá và giai đoạn mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước với tổng giá trị thanh toán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là: 13.464.424.744 đồng (Mười ba tỷ, bốn trăm sáu mươi bốn triệu, bốn trăm hai mươi bốn ngàn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng), như sau:

- Thời điểm cổ phần hóa với số tiền 3.169.758.437 đồng (Ba tỷ, một trăm sáu mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi tám ngàn, bốn trăm ba mươi bảy đồng). Hạch toán sổ sách kế toán và điều chỉnh hồi tố theo quy định hiện hành.

- Thời điểm mua bán si qua đồng hồ tổng theo với số tiền 10.294.666.307 đồng (Mười tỷ, hai trăm chín mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn, ba trăm lẻ bảy đồng). Hạch toán sổ sách kế toán và điều chỉnh hồi tố theo quy định hiện hành.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Dính kèm tờ trình:

- Thông báo số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;

- Biên bản cuộc họp ngày 24/05/2023 giữa Tổng Công ty và Công ty về việc rà soát doanh thu tiền nước, giá vốn nước sạch tính đến thời điểm cổ phần hóa;

- Biên bản cuộc họp ngày 01/08/2023 giữa Tổng Công ty và Công ty về việc rà soát chi phí mua si (giá vốn nước sạch) sau thời điểm cổ phần hóa, đến khi mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng;

- Báo cáo của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY – Chi nhánh tại TPHCM về các phát hiện thực tế chi phí mua si nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.



Phạm Thị Thanh Vân

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 170/TB-KV IV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 1 năm 2022

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Kính gửi: Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-KTNN ngày 26/8/2022 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Chuyên đề công tác quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước và Báo cáo tài chính năm 2021 của các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (UBND TP. HCM), Tổ kiểm toán nhà nước thuộc Đoàn kiểm toán nhà nước (KTNN) của KTNN khu vực IV đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành từ ngày 13/9/2022 đến ngày 21/9/2022.

Căn cứ Báo cáo kiểm toán của Đoàn kiểm toán đã được phát hành và kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán tại đơn vị, KTNN khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với đơn vị như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các đánh giá, nhận xét đã được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán được ký với đơn vị. Sau đây là kết luận kiểm toán tại đơn vị:

1. Xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính

1.1. Kết quả kiểm toán số liệu báo cáo tài chính năm 2021: *Chi tiết tại Phụ lục số 05/HSKT-KTNN.*

1.2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính:

Trách nhiệm của đơn vị được kiểm toán: Lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành theo khuôn khổ về lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính; thực hiện kiểm soát nội bộ mà đơn vị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Tổ kiểm toán nhà nước: Đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính của đơn vị dựa trên kết quả kiểm toán.

Ý kiến của Đoàn kiểm toán: Theo ý kiến của Tổ KTNN, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các yếu tố đã nêu trong mục phạm vi và giới hạn kiểm toán, các sai sót do KTNN phát hiện được nêu tại thông báo này, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của đơn vị lập đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của đơn vị tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính - kế toán, quản lý và quản lý sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

Nhìn chung, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành cơ bản chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước theo quy định. Tuy nhiên, còn một số tồn tại, hạn chế sau:

(1) Về quản lý nợ: Thực hiện đối chiếu xác nhận nợ phải thu, phải trả cuối năm chưa đầy đủ, tỷ lệ đối chiếu nợ phải thu khách hàng 66,16%, người mua trả tiền trước 3,68%, phải thu khác 74,96%, trả trước cho người bán 86,7%. Theo báo cáo của đơn vị, do đặc trưng của ngành kinh doanh bán lẻ nước sạch có số lượng khách hàng bán lẻ rất lớn, số tiền phải thu trên từng khách hàng có giá trị nhỏ, dẫn đến khó khăn trong việc đối chiếu xác nhận nợ phải thu khách hàng vào thời điểm cuối năm; Còn nợ phải thu khó đòi phải trích lập dự phòng, số trích lập dự phòng/nợ phải thu khó đòi là 6.310 triệu đồng/8.009 triệu đồng.

(2) Về quản lý chi phí:

- Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ (máy tính, máy in, máy lạnh...) xuất dùng trong kỳ chưa phù hợp với quy định của chế độ kế toán hiện hành 179 triệu đồng.

- Trích trước chi phí công trình sửa chữa bể, dò bể của Công ty BNS không đúng quy định của chế độ kế toán và các quy định có liên quan 277 triệu đồng.

- Hạch toán giá vốn kinh doanh nước sạch không tương ứng với doanh thu ghi nhận khi lập báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán, chưa thực hiện đúng nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 1. Cụ thể năm 2021: đơn vị chốt chỉ số đồng hồ nước của khách hàng kỳ 12/2021 đến trước ngày 28/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu kỳ 12/2021, nếu chốt chỉ số đồng hồ nước từ ngày 28/12/2021 thì toàn bộ sản lượng nước tiêu thụ thực tế của các khách hàng đã sử dụng nước sạch trước ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu tháng 1+2/2022. Tuy nhiên, toàn bộ giá thành liên quan đến sản lượng nước đã tiêu thụ thực tế trong năm 2021 tính đến ngày 20/12/2021 đã được hạch toán giá vốn trong năm 2021. Kiểm toán nhà nước phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu đã ghi nhận đến 31/12/2021 tại đơn vị, dẫn đến giảm giá vốn kinh doanh nước sạch đến 31/12/2021 là 6.661

triệu đồng (Trong đó: điều chỉnh giá vốn tăng năm 2021 là 1.055 triệu đồng, điều chỉnh giảm giá vốn lũy kế những năm 2020 trở về trước 7.716 triệu đồng) (*Chi tiết tại Phụ lục 06/HSKT-KTNN*).

Tại thời điểm kiểm toán, công ty chưa cung cấp được dữ liệu đọc đồng hồ đo sản lượng nước tiêu thụ của khách hàng tại thời điểm cổ phần hóa, do đó KTNN không có cơ sở xác định phần lợi nhuận tăng lên phải nộp ngân sách nhà nước khi các công ty chuyển thể sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

(2) Về thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước:

- Tiền thuê đất phải nộp tăng thêm 1.066 triệu đồng do Chi cục Thuế Quận 3 chưa truy thu tiền thuê đất từ 18/2/2019-31/12/2021 khi có thông báo về đơn giá mới của Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đối với 03 khu đất đơn vị đang quản lý và sử dụng.

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp tăng 1.128 triệu đồng do tăng chi phí tiền thuê đất, thuế đất phải nộp, xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán, phân bổ chi phí công cụ dụng cụ, trích trước chi phí chưa phù hợp với chế độ kế toán.

(3) Về quản lý, sử dụng đất:

Công ty đang quản lý sử dụng 03 khu đất thuê trả tiền hàng năm. Công ty đã nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế. Tuy nhiên, Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh đã có thông báo đơn giá mới đối với 03 khu đất trên nhưng Chi cục Thuế Quận 3 chưa có thông báo truy thu tiền thuê đất từ năm 2019-2021. KTNN điều chỉnh tăng tiền thuê đất của 03 khu đất nêu trên 1.066 triệu đồng (*Chi tiết tại Phụ lục 07/HSKT-KTNN*).

- Công ty đang mượn sử dụng, quản lý 02 khu đất của Tổng công ty (Số 1 Hoàng Diệu, phường 13, quận 4 và Hẻm 601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10) để làm thủy đài và trạm cấp nước an toàn phục vụ người dân trên địa bàn (*Chi tiết tại Phụ lục 07a/HSKT-KTNN*).

(4) Về phân phối lợi nhuận có liên quan đến phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp: Người đại diện vốn của Tổng công ty tại Công ty đã trình Hội đồng thành viên Tổng công ty phương án phân phối lợi nhuận và được chấp thuận trước khi tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông công ty. Tuy nhiên, công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm 2021 (sau khi trừ phần phân phối lợi nhuận năm 2021 được chia theo các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông họp năm 2022) là 19.777 triệu đồng. Đến thời điểm kiểm toán, chưa có văn bản chính thức của Hội đồng thành viên Tổng công ty về việc chấp thuận phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối giữ lại của công ty. Việc

giữ lại lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền lớn mà không chia cổ tức về Tổng công ty làm tiền vốn nhà nước bị chiếm dụng, ảnh hưởng hiệu quả sử dụng vốn nhà nước và tiềm ẩn rủi ro mất vốn nhà nước trong trường hợp có sự thay đổi chủ sở hữu hoặc những tình huống phát sinh khác trong tương lai (nội dung này đã kiến nghị Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV tổ chức thực hiện).

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả

Năm 2021, tổng doanh thu, thu nhập của Công ty đều giảm so với thực hiện năm 2020, các tỷ suất sinh lời giảm hơn so với năm 2020. Tuy nhiên, công ty đảm bảo khả năng thanh toán hiện hành, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

II. KIẾN NGHỊ

1. Điều chỉnh sổ kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 theo ý kiến kết luận và kết quả kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

2. Nộp ngân sách nhà nước số thuế phải nộp tăng thêm do Kiểm toán nhà nước xác định 2.193.569.083 đồng, trong đó: (i) Thuế Thu nhập doanh nghiệp: 1.127.917.496 đồng; (ii) Tiền thuê đất: 1.065.651.587 đồng (*Chi tiết tại Phụ lục số 02, 02a/HSKT-KTNN*).

3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

(1) Thực hiện đối chiếu xác nhận đầy đủ các khoản nợ phải thu, nợ phải trả thời điểm cuối năm khi lập Báo cáo tài chính.

(2) Chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý tài chính; hạch toán kế toán chi phí, giá vốn.

(3) Rà soát, phân bổ lại giá vốn kinh doanh nước sạch tương ứng với doanh thu đến thời điểm cổ phần hóa, xác định lợi nhuận tăng lên phải nộp Ngân sách nhà nước khi chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

(4) Phối hợp với Công ty Mẹ Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV để có phương án và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định về việc Tổng công ty đang giao cho Công ty mượn quản lý, sử dụng các mặt bằng nhà đất.

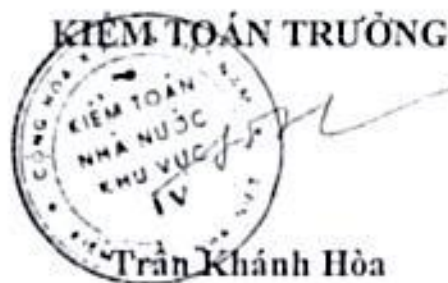
Đề nghị Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành chỉ đạo đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước theo Thông báo này và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV để tổng hợp báo cáo Kiểm toán nhà nước khu vực IV địa chỉ: 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh trước

ngày 30/6/2023. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: Những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện (với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, photo kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục số 01/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo gồm 05 trang, từ trang 01 đến trang 05 và các phụ lục số 01, 02, 02a, 05, 06, 07, 07a/HSKT-KTNN là bộ phận không tách rời của Thông báo này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCT Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- KTNN Khu vực IV;
- Lưu: VT, ĐKT.



**PHỤ LỤC KẾT QUẢ KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÊN THÀNH**

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
B	C	1	2	3 = 2 - 1
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	119.570.973.197	126.411.451.935	6.840.478.738
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	61.717.637.816	61.717.637.816	0
1. Tiền	111	54.717.637.816	54.717.637.816	
2. Các khoản tương đương tiền	112	7.000.000.000	7.000.000.000	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	26.100.000.000	26.100.000.000	0
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	26.100.000.000	26.100.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	18.652.122.320	18.652.122.320	0
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	21.658.557.624	21.658.557.624	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.796.321.121	1.796.321.121	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	350.039.390	350.039.390	
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(5.152.795.815)	(5.152.795.815)	
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140	10.036.475.571	16.697.326.829	6.660.851.258
1. Hàng tồn kho	141	10.036.475.571	16.697.326.829	6.660.851.258
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	3.064.737.490	3.244.364.970	179.627.480
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.938.200.000	2.117.827.480	179.627.480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.026.498	3.026.498	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	1.123.510.992	1.123.510.992	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	176.894.173.081	176.894.173.081	0
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	186.696.346	186.696.346	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	1.344.665.431	1.344.665.431	
4. Trả trước cho người bán dài hạn	214		0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	
9. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)	
II. Tài sản cố định	220	164.052.064.629	164.052.064.629	0
1. Tài sản cố định hữu hình	221	163.659.817.066	163.659.817.066	0
- Nguyên giá	222	363.652.766.910	363.652.766.910	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(199.992.949.844)	(199.992.949.844)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	392.247.563	392.247.563	0
- Nguyên giá	228	3.885.423.520	3.885.423.520	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.493.175.957)	(3.493.175.957)	
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0	0
1. Nguyên giá	231		0	
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9.061.785.674	9.061.785.674	0
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241	9.061.785.674	9.061.785.674	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		0	

5. Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	255			0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	3.593.626.432	3.593.626.432	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	899.510.400	899.510.400	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	2.694.116.032	2.694.116.032	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	296.465.146.278	303.305.625.016	6.840.478.738
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	78.184.601.349	80.100.680.875	1.916.079.526
I. Nợ ngắn hạn	310	60.245.396.224	62.161.475.750	1.916.079.526
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	31.160.593.146	31.160.593.146	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.258.468.377	3.258.468.377	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2.945.609.716	5.139.178.799	2.193.569.083
4. Phải trả người lao động	314	10.831.108.884	10.831.108.884	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	318	1.707.850.433	1.430.360.876	(277.489.557)
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	994.850.801	994.850.801	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.031.843.468	4.031.843.468	
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.315.071.399	5.315.071.399	
II. Nợ dài hạn	330	17.939.205.125	17.939.205.125	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.939.205.125	17.939.205.125	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	0	0	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	218.280.544.929	223.204.944.141	4.924.399.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	218.280.544.929	223.204.944.141	4.924.399.212
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	93.600.000.000	93.600.000.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
4. Cổ phiếu quỹ	415		0	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	79.347.569.991	79.347.569.991	
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	45.332.974.938	50.257.374.150	4.924.399.212
- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		19.777.328.059	19.777.328.059	
- LNST chưa phân phối năm nay		25.555.646.879	30.480.046.091	4.924.399.212
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	0
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	296.465.146.278	303.305.625.016	6.840.478.738

* Nguyên nhân chênh lệch:

TÀI SẢN TĂNG 6.840.478.738 đồng

1. Hàng tồn kho tăng do 6.660.851.258 đồng

Do xác định lại chi phí dở dang nước sạch cuối năm và phân bổ lại giá vốn tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán

2. Chi phí trả trước ngắn hạn tăng 179.627.480 đồng

Phân bổ lại chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ hạch toán không đúng quy định

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số Báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	390.345.691.206	390.345.691.206	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	666.186.120	666.186.120	
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 - 01 - 02)	10	389.679.505.086	389.679.505.086	
4. Giá vốn hàng bán	11	260.970.871.362	261.748.271.490	777.400.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 - 10 - 11)	20	128.708.633.724	127.931.233.596	(777.400.128)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.132.040.771	1.132.040.771	
7. Chi phí tài chính	22	1.654.233.130	1.654.233.130	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.654.233.130	1.654.233.130	
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	55.955.115.363	55.955.115.363	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	40.698.601.361	41.047.788.613	349.187.252
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 - 20 + 21 - 24 - 22 - 25 - 26)	30	31.532.724.641	30.406.137.261	(1.126.587.380)
12. Thu nhập khác	31	162.028.765	7.877.769.708	7.715.740.943
13. Chi phí khác	32	172.158.805	708.995.660	536.836.855
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(10.130.040)	7.168.774.048	7.178.904.088
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60 = 30 + 40 + 41)	50	31.522.594.601	37.574.911.309	6.052.316.708
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.966.947.722	7.094.865.218	1.127.917.496
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	25.555.646.879	30.480.046.091	4.924.399.212

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

1. Giá vốn hàng bán tăng do

777.400.128 đồng

(*) Tăng

1.054.889.685 đồng

- Do điều chỉnh lại giá vốn nước sạch năm 2021 tương ứng với doanh thu nước sạch đã hạch toán năm 2021

1.054.889.685 đồng

(*) Giảm

277.489.557 đồng

- Điều chỉnh lại chi phí trích trước không có đầy đủ chứng từ

277.489.557 đồng

2. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng do:

349.187.252 đồng

* Tăng

528.814.732 đồng

- Tăng tiền thuế nhà đất, tiền thuế đất phải nộp Chi cục thuế chưa truy thu

* Giảm

179.627.480 đồng

- Phân bổ lại chi phí Công cụ dụng cụ xuất dùng trong kỳ hạch toán không

3. Thu nhập khác tăng do:

7.715.740.943 đồng

Tăng lợi nhuận kế toán trước thuế của những năm trước do sai sót trong hạch toán giá vốn không tương ứng với doanh thu năm 2020 trở về trước

4. Chi phí khác tăng do:

536.836.855 đồng

- Tăng tiền thuế nhà đất, tiền thuế đất phải nộp Chi cục thuế chưa truy thu từ năm 2019-2021 khi có đơn giá mới của 3 khu đất đơn vị đang quản lý sử dụng (năm 2019-2021)

5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm do doanh thu, chi phí thay đổi theo kết quả kiểm toán

6.052.316.708 đồng

III. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ THUẾ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NGÀY 31/12/2021

1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	1.072.298.032	1.123.510.992	0
1	Thuế TNCN	1.072.298.032	1.072.298.032	
3	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	51.212.960	51.212.960	
II	Các khoản phải thu khác		-	
	Tổng cộng (I+II)		0	-

2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
I	Thuế	2.945.609.716	5.139.178.799	2.193.569.083
1	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.127.917.496	1.127.917.496
2	Thuế Tài nguyên		-	
3	Thuế Thu nhập cá nhân		-	
4	Thuế nhà đất, tiền thuế đất		1.065.651.587	1.065.651.587
5	Các loại thuế khác	2.945.609.716	2.945.609.716	
II	Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1	Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại		-	
2	Phải nộp NSNN khác		-	
	Tổng cộng (I+II)	2.945.609.716	5.139.178.799	2.193.569.083

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

- | | | | |
|---|---|---------------|------|
| 1 | THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC TĂNG | 2.193.569.083 | đồng |
| - | Do tăng thuế TNDN theo kết quả kiểm toán. | 1.127.917.496 | đồng |
| - | Tăng tiền thuế nhà đất, tiền thuế đất phải nộp Chi cục thuế chưa truy thu từ năm 2019-2021 khi có đơn giá mới của 3 khu đất đơn vị đang quản lý sử dụng | 1.065.651.587 | đồng |

12/01/2022

NGUỒN VỐN TĂNG

1. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tăng

6.840.478.738 đồng

Chi tiết tại phần thuế và các khoản phải nộp nhà nước

2.193.569.083 đồng

2. Chi phí phải trả ngắn hạn giảm

277.489.557 đồng

Điều chỉnh lại chi phí trích trước không có đầy đủ chứng từ

2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng

4.924.399.212 đồng

Do kết quả kiểm toán

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỬ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị kiểm toán, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2021 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 775/KTNN-TH ngày 19 tháng 12 năm 2022 tại Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và theo Công văn số 1688/KV IV - TH ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi Kho bạc nhà nước TP Hồ Chí Minh", đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN.

KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Đơn vị tính: đồng

TT	Đơn vị	Chỉ tiêu	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Thu khác
					TNDN	Tiền thuê đất, thuế nhà đất	
A	B	C		1	3	6	15
1	Công ty CP Cấp nước Bến Thành	0304789925		2.193.569.083	1.127.917.496	1.065.651.587	
	Tổng cộng			2.193.569.083	1.127.917.496	1.065.651.587	-

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị/chỉ tiêu	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Tiền thuê đất		1.065.651.587	Tăng tiền thuê nhà đất, tiền thuê đất phải nộp Chi cục thuế chưa truy thu từ năm 2019-2021 khi có đơn giá mới của 3 khu đất đơn vị đang quản lý sử dụng	
2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0304789925	1.127.917.496	Do điều chỉnh tăng chi phí tiền thuê đất, thuế đất, điều chỉnh giảm chi phí giá vốn hàng bán không tương ứng với doanh thu ghi nhận trong kỳ, chi phí CCDC phân bổ chưa đúng kỳ, chi phí trích trước chưa đúng quy định	
Tổng cộng			2.193.569.083		

THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN XÁC ĐỊNH CHI PHÍ DỜ DANG NƯỚC SẠCH TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2021 VÀ ĐIỀU CHỈNH GIÁ VỐN SAI SÓT LŨY KẾ QUA CÁC NIÊN ĐỘ CỦA CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

DVT: đồng

STT	Đơn vị/chi tiêu	Sản lượng dở dang nước sạch tại thời điểm 31/12/2020 (m3)		Đơn giá bình quân năm 2020 cho sản lượng sản xuất+mua vào	Chi phí dở dang tại ngày 31/12/2020	Sản lượng dở dang nước sạch tại thời điểm 31/12/2021 (m3)		Đơn giá bình quân năm 2021 cho sản lượng sản xuất+mua vào	Chi phí dở dang tại ngày 31/12/2021	Giá vốn năm 2021 điều chỉnh tăng/giảm	Giá vốn lũy kế những niên độ trước điều chỉnh giảm do sai sót trong hạch toán	Thuyết minh nguyên nhân
		Theo báo cáo	Đơn vị xác định lại theo phương pháp của KTNN			Theo báo cáo	Kiểm toán xác định					
1	2	3	4	5	6=4x5	7	8	9	10=8x9	10=6-10	11=6	12
1	Công ty Cp Cấp nước Bến Thành		1.318.930	5.850,00	7.715.740.943		1.102.237	6.043,03	6.660.851.258	1.054.889.685	(7.715.740.943)	Đơn vị xác định giá vốn không tương ứng với doanh thu từ nhiều năm nay, dẫn đến xác định thiếu chi phí dở dang nước sạch tiêu thụ trên sổ sách kế toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Cụ thể năm 2021: đơn vị chốt chỉ số đồng hồ nước của khách hàng kỳ 12/2021 đến trước ngày 28/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu kỳ 12/2021, nếu chốt chỉ số đồng hồ nước từ ngày 28/12/2021 thì toàn bộ sản lượng nước tiêu thụ thực tế của các khách hàng đã sử dụng nước sạch trước ngày 20/12/2021 sẽ được hạch toán doanh thu tháng 1+2/2022. Tuy nhiên, toàn bộ giá thành liên quan đến sản lượng nước đã tiêu thụ thực tế trong năm 2021 tính đến ngày 20/12/2021 đã được hạch toán giá vốn trong năm 2021.
	Tổng cộng				7.715.740.943				6.660.851.258	1.054.889.685	(7.715.740.943)	

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT
(Tính đến thời điểm 31/12/2021 của Công ty CP Cấp nước Bến Thành)

STT	Đơn vị sử dụng, địa chỉ khu đất	Hồ sơ pháp lý của khu đất						Hiện trạng sử dụng thực tế (m ²)		Ghi chú		
		Quyết định giao đất		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		Hợp đồng thuê đất		Mục đích sử dụng đất theo QĐ, GCN	Diện tích khu đất		SXKD	Khác
		Số	Ngày	Số	Ngày	Số	Ngày					
1	194 Pasteur, P.6, Q.3	218/QĐ-UBND	18/01/2010	CT46319	13/07/2015	HD số 4765/HD-TNMT-QLSDD	09/07/2015	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	973,8 (gồm 256,3 m ² phạm lộ giới và 717,5 m ² không nằm trong lộ giới)	x		Trụ sở làm việc
2	166/5/10B Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 (Thủy đài lô A)	622/QĐ-UBND	18/02/2009	CT12029	14/02/2012	HD số 4660/HD-TNMT-ĐKKTD (và Phụ lục HD số 1566/PLHD-TNMT-VPEĐK ngày 22/3/2012)	01/07/2009	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	66,1 (gồm 6,9 m ² phạm lộ giới và 61,2 m ² không nằm trong lộ giới)	x		Công trình Thủy đài lô A phục vụ cung cấp nước cho các hộ dân xung quanh
3	575/46A Nguyễn Thiện Thuật, P.1, Q.3 (Thủy đài lô H)	601/QĐ-UBND	16/02/2009	CT08479	12/10/2011	HD số 4659/HD-TNMT-ĐKKTD	01/07/2009	Cơ sở sản xuất, kinh doanh	77 m ²	x		Công trình Thủy đài lô H phục vụ cung cấp nước cho các hộ dân xung quanh

**DANH SÁCH CÁC ĐỊA CHỈ NHÀ, ĐẤT CỦA TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN ĐANG TẠM CHO
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG**

(Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2021)

STT	Tên Doanh nghiệp Địa chỉ nhà, đất báo cáo	Diện tích đất (m ²)	Hồ sơ pháp lý	Hiện trạng sử dụng hiện nay	Tình hình sử dụng đất hiện nay	Thời điểm tạm sử dụng	Nộp thuê đất năm 2021 (đồng)	Đơn vị quản lý đất	Ghi chú
i	Công ty CPCN Bến Thành								
1	Số 1 Hoàng Diệu, phường 13, quận 4	1.698	Giấy CNQSDĐ số 388/UB ngày 15/5/2000. Quyết định số 2686/QĐUB-QLĐT ngày 28/4/2000 của UBND TP về giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Thủy đài E	Thủy đài. Điểm tập kết vật tư, tu bổ, sửa chữa.	31/12/2007		Văn phòng TCT	Đơn vị cam kết hoàn trả mặt bằng vào quý 1/2023
2	Hẻm 601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10	338	Giấy CNQSDĐ số 810/UB ngày 20/9/2000. Quyết định số 6203/QĐUB-QLĐT ngày 13/9/2000 của UBND TP về giao đất không thu tiền sử dụng đất.	Nhà giếng.	Trạm cấp nước An toàn.	16/11/2015		Xi nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn - VP TCT	

BIÊN BẢN

VỀ VIỆC rà soát doanh thu tiền nước, giá vốn nước sạch tính đến thời điểm cổ phần hóa

Hôm nay, ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi gồm:

BÊN A: TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN:

Ông: Nguyễn Thanh Sử Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH:

Ông: Nguyễn Doãn Xã Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Hai bên cùng thống nhất các nội dung như sau:

Căn cứ Biên bản xác định giá trị phần vốn nhà nước đến thời điểm quyết toán chuyển thể giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty con và các Sở ban ngành;

Thời điểm quyết toán chuyển thể thành công ty cổ phần của Bên B là ngày 31 tháng 01 năm 2007. Thời điểm để xác định lại giá vốn kinh doanh nước sạch cần phân bổ tương ứng với doanh thu tiền nước đến thời điểm cổ phần hóa là ngày 31 tháng 01 năm 2007.

Bên B hoạt động chính thức từ ngày 01 tháng 02 năm 2007. Tại thời điểm này, do hệ thống đồng hồ tổng chưa hoàn thiện, hai bên thực hiện mua bán si nước sạch với lượng nước được ghi nhận thông qua đồng hồ khách hàng.

Sản lượng nước tiêu thụ và doanh thu tiền nước từ khách hàng trên địa bàn quản lý của Bên B sau khi cổ phần hóa được ghi nhận theo lịch đọc số như sau:

Đợt đọc số	Kỳ 02/2007			Kỳ 3/2007		
	Ngày đọc số	Lượng nước ghi nhận		Ngày đọc số	Lượng nước ghi nhận	
		Từ ngày	Đến ngày		Từ ngày	Đến ngày
Đợt 1	22/01/2007	21/12/2006	22/01/2007	22/02/2007	22/01/2007	22/02/2007
Đợt 2	23/01	22/12	23/01	23/02	23/01	23/02
Đợt 3	24/01	25/12	24/01	24/02	24/01	24/02
Đợt 4	25/01	26/12	25/01	26/02	25/01	26/02
Đợt 5	26/01	27/12	26/01	27/02	26/01	27/02
Đợt 6	29/01	28/12	29/01	28/02	29/01	28/02
Đợt 7	30/01	29/12	30/01	01/3	30/01	01/3
Đợt 8	31/01	02/01/2007	31/01	02/3	31/01	02/3

Dợt 9	01/02	03/01	01/02	05/3	01/02	05/3
Dợt 10	02/02	04/01	02/02	06/3	02/02	06/3
Dợt 11	05/02	05/01	05/02	07/3	05/02	07/3
Dợt 12	06/02	08/01	06/02	08/3	06/02	08/3
Dợt 13	07/02	09/01	07/02	09/3	07/02	09/3
Dợt 14	08/02	10/01	08/02	12/3	08/02	12/3
Dợt 15	09/02	11/01	09/02	13/3	09/02	13/3
Dợt 16	10/02	12/01	10/02	14/3	10/02	14/3
Dợt 17	12/02	15/01	12/02	15/3	12/02	15/3
Dợt 18	13/02	16/01	13/02	16/3	13/02	16/3
Dợt 19	14/02	18/01	14/02	19/3	14/02	19/3
Dợt 20	15/02	19/01	15/02	20/3	15/02	20/3

Như vậy, theo lịch đọc số đồng hồ nước nêu trên, tại kỳ 02/2007 và kỳ 3/2007, có ghi nhận sản lượng nước đã tiêu thụ trước thời điểm cở phần hóa. Do vậy, hai bên xác định sản lượng nước tiêu thụ, doanh thu tiền nước của khách hàng và giá vốn nước sạch tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2007 đơn vị chưa thanh toán cho Bên A như sau:

Kỳ/Năm	Sản lượng nước tiêu thụ của khách hàng ước tính đến ngày 31/01/2007	Doanh thu tiền nước tiêu thụ của khách hàng ước tính đến ngày 31/01/2007	Giá vốn nước sạch đã thanh toán cho Bên A	Số tiền chênh lệch
	(m ³) (1)	(đồng) (2)	(đồng) (3)	(đồng) (4)-(2)-(3)
02/2007	2.425.139	12.046.654.344	8.991.886.082	3.054.768.262
3/2007	149.479	668.296.432	553.306.257	114.990.175
Cộng	2.574.618	12.714.950.776	9.545.192.339	3.169.758.437

Như vậy, chênh lệch giữa doanh thu và giá vốn nước sạch của lượng nước khách hàng tiêu thụ tính đến ngày 31 tháng 01 năm 2007 được ghi nhận vào kỳ 02/2007 và kỳ 3/2007 tương ứng với số tiền chênh lệch là 3.169.758.437 đồng (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Bên B sẽ thực hiện quy trình lấy ý kiến thông qua đối với các thành viên Hội đồng quản trị Công ty theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và quy định pháp luật. Sau khi có ý kiến thống nhất, Bên B sẽ thanh toán tiền nước mua bán sỉ cho Bên A tương ứng số tiền chênh lệch trên.

Biên bản được lập thành 04 (bốn) bản, mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị như nhau.

D/ĐIỆN CTY CP CẤP NƯỚC BÊN THÀNH



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Doãn Đĩa

D/ĐIỆN TỔNG CTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN



Nguyễn Thanh Sử

BIÊN BẢN CUỘC HỌP

Vào lúc 8g30 ngày 01 tháng 8 năm 2023.

Tại Phòng họp A – Lầu 2 Tòa nhà Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV.

Diễn ra cuộc họp giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành về việc rà soát chi phí mua si (giá vốn nước sạch) sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bán si nước sạch qua đồng hồ tổng của các Công ty Cổ phần Cấp nước.

Thành phần tham dự cuộc họp:

Về phía Tổng Công ty:

- Ông Nguyễn Thanh Sứ Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty.
- Ông Đặng Đức Hiền Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty.
- Ông Hoàng Ngọc Lâm Kế toán trưởng Tổng Công ty.
- Ông Lê Trọng Thuần Trưởng Phòng Kinh doanh – Dịch vụ khách hàng.
- Ông Lê Trọng Thành Phó Trưởng Phòng Kế toán – Tài chính.
- Bà Trần Thái Thụy Mỹ Tổ trưởng Phòng Kinh doanh – Dịch vụ khách hàng.

Về phía Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành:

- Ông Nguyễn Doãn Xã Giám đốc Công ty.
- Ông Nguyễn Hữu Cường Kế toán trưởng Công ty.

I/ NỘI DUNG CUỘC HỌP:

Thực hiện chỉ đạo của Hội đồng thành viên Tổng Công ty tại Thông báo số 138/TB-TCT-HDTV ngày 04 tháng 7 năm 2023 về nội dung và kết quả cuộc họp Hội đồng thành viên Quý II năm 2023 (ngày 26 tháng 6 năm 2023), tại mục 5: “*Đề nghị Tổng Giám đốc chỉ đạo rà soát số liệu một cách xác thực giai đoạn sau cổ phần hóa đến khi bán si nước sạch qua đồng hồ tổng để có biện pháp giải quyết dứt điểm*”;

Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành phối hợp rà soát chi phí mua si (giá vốn nước sạch) sau thời điểm cổ phần hóa đến khi bán si nước sạch qua đồng hồ tổng của các Công ty Cổ phần Cấp nước như sau:

Căn cứ Bản thỏa thuận về hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 10 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ký ngày 21 tháng 10 năm 2014;

Căn cứ Hợp đồng mua bán si nước sạch (qua đồng hồ tổng) số 4001/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 17 tháng 11 năm 2014 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

1./ Về thời điểm (kỳ) mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng:

Bắt đầu từ kỳ 02 năm 2007, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành mua bán si nước sạch qua đồng hồ khách hàng, căn cứ vào lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ của khách hàng.

Bắt đầu từ kỳ 11 năm 2014, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng, căn cứ vào chỉ số của các đồng hồ tổng.

2./ Về lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ của khách hàng tại thời điểm (kỳ) mua bán si qua đồng hồ tổng:

Lịch đọc số đồng hồ tiêu thụ của khách hàng tại kỳ mua bán si qua đồng hồ tổng (kỳ 11 năm 2014) như sau:

Đợt đọc số	BẾN THÀNH			
	Kỳ 11/2014			
	Ngày đọc số	Ngày đọc số		Sản lượng tiêu thụ ước tính đến ngày bắt đầu MBS qua đồng hồ tổng
Từ ngày		Đến ngày		
Đợt 1	22/10/2014	22/9	22/10	134.261
Đợt 2	23/10	23/9	23/10	92.198
Đợt 3	24/10	25/9	24/10	168.060
Đợt 4	27/10	26/9	27/10	95.050
Đợt 5	29/10	29/9	29/10	78.064
Đợt 6	30/10	30/9	30/10	79.257
Đợt 7	31/10	01/10	31/10	119.383
Đợt 8	03/11	03/10	03/11	72.170
Đợt 9	05/11	06/10	05/11	46.394
Đợt 10	06/11	07/10	06/11	51.266
Đợt 11	07/11	08/10	07/11	62.741
Đợt 12	10/11	09/10	10/11	92.043
Đợt 13	11/11	10/10	11/11	31.627
Đợt 14	12/11	13/10	12/11	23.422
Đợt 15	13/11	14/10	13/11	84.898
Đợt 16	14/11	15/10	14/11	47.856
Đợt 17	17/11	16/10	17/11	32.648
Đợt 18	18/11	17/10	18/11	10.491
Đợt 19	19/11	18/10	19/11	6.462
Đợt 20	20/11	20/10	20/11	-
Cộng				1.328.292 m³

Trên cơ sở sản lượng nước tiêu thụ bình quân ngày thực tế của kỳ bắt đầu mua bán si qua đồng hồ tổng (kỳ 11 năm 2014), tính toán được lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ của khách hàng trước ngày bắt đầu mua bán si qua đồng hồ tổng là **1.328.292 m³**.

3./ Tính toán số tiền (chi phí mua si) đơn vị phải thanh toán cho Tổng Công ty đối với lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ khách hàng trước ngày bắt đầu mua bán si qua đồng hồ tổng:

Căn cứ Bản thỏa thuận về hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 10 năm 2014 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ký ngày 21 tháng 10 năm 2014;

Giá bán bình quân là 9.819,95 đ/m³; chi phí khoán là 1.991,36 đ/m³.

Đơn giá = Giá bán bình quân – Chi phí khoán = 9.819,95 đ/m³ – 1.991,36 đ/m³ = 7.828,59 đ/m³.

Sản lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ của khách hàng	Sản lượng nước mua bán si qua đồng hồ khách hàng	Đơn giá	Số tiền (chi phí mua si) đơn vị phải thanh toán cho Tổng Công ty
(m ³)	(m ³)	(đ/m ³)	(đ)
(1)	(2)=(1)*99%	(3)	(4)=(2)*(3)
1.328.292	1.315.009	7.828,59	10.294.666.307

II./ KẾT LUẬN NỘI DUNG CUỘC HỢP:

- Hai bên thống nhất sản lượng nước mua bán si qua đồng hồ khách hàng kỳ 11 năm 2014 là **1.315.009 m³**.
- Đối với đơn giá mua bán tại mục 3 của Biên bản này, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành sẽ thực hiện quy trình lấy ý kiến thông qua đối với các thành viên Hội đồng quản trị Công ty theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và quy định pháp luật. Sau khi có ý kiến thống nhất, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành sẽ thanh toán tiền nước mua bán si cho Tổng Công ty tương ứng với sản lượng mua bán si nêu trên.

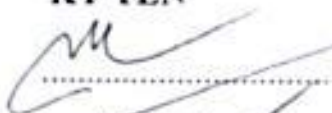


Cuộc họp kết thúc lúc 10 giờ 30 phút cùng ngày./.

Chữ ký của các thành phần tham dự họp

BÊN TỔNG CÔNG TY

- Ông Nguyễn Thanh Sừ Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty
- Ông Đặng Đức Hiền Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty
- Ông Hoàng Ngọc Lâm Kế toán trưởng Tổng Công ty

KÝ TÊN

- Ông Lê Trọng Thuận Trưởng Phòng KDDVKH
- Ông Lê Trọng Thành Phó Trưởng Phòng KTTC
- Bà Trần Thái Thụy Mỹ Tổ trưởng Phòng KDDVKH

BÊN CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC BẾN THÀNH

- Ông Nguyễn Doãn Xã Giám đốc Công ty
- Ông Nguyễn Hữu Cường Kế toán trưởng Công ty

[Handwritten signature]
.....

[Handwritten signature]
.....

[Handwritten signature]
.....

KÝ TÊN

[Handwritten signature]
.....

[Handwritten signature]
.....

[Handwritten signature]
.....

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
BÁO CÁO VỀ CÁC PHÁT HIỆN THỰC TẾ

Chi phí mua sỉ nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO VỀ CÁC PHÁT HIỆN THỰC TẾ	5 - 10
BẢNG TÍNH SỐ TIỀN CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH HOÀN TRẢ VỀ TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN - TNHH MTV THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ BÁN NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG	11 - 12

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Bảng tính số tiền Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành hoàn trả về Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) và thời điểm bàn nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên
Ông Trần Quang Phương	Thành viên
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên

Ban Giám Đốc

Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Cường.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Doãn Xã - Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Bảng tính số tiền Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành hoàn trả về Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) và thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014), phản ánh trung thực và hợp lý về sản lượng và số tiền của chi phí mua si nước sạch hoàn trả bổ sung (nếu có) về Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) và thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014).



Đại diện cho Ban Giám đốc, *LS*

NGUYỄN ĐOÀN XÃ

Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO VỀ CÁC PHÁT HIỆN THỰC TẾ

Kính gửi: Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục thoả thuận trước với Quý Công ty và được ghi dưới đây liên quan tới việc kiểm tra chi phí mua si nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) và thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014) với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV. Công việc của chúng tôi được thực hiện phù hợp với Chuẩn mực Việt Nam về dịch vụ liên quan số 4400 - Hợp đồng thực hiện các thủ tục thoả thuận trước đối với thông tin tài chính. Các thủ tục được thực hiện chỉ nhằm hỗ trợ Quý Công ty trong việc đánh giá tính phù hợp của chi phí mua si nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV cho thời điểm nêu trên và được tóm tắt như sau:

1. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra tính phù hợp giữa sản lượng nước sạch bán ra và sản lượng nước sạch mua vào của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào các khoản thời gian sau đây:

+ Kỳ 2 năm 2007 (từ ngày 21/01/2007 đến ngày 20/02/2007), kỳ 3 năm 2007 (từ ngày 21/02/2007 đến ngày 20/03/2007) thuộc giai đoạn sau thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần ngày 31/01/2007 và;

+ Kỳ 11 năm 2014 (từ ngày 21/10/2014 đến ngày 20/11/2014) liên quan đến sản lượng tại thời điểm bắt đầu bán nước qua đồng hồ tổng ngày 21/10/2014.

Việc kiểm tra này dựa trên bảng số liệu và hồ sơ chứng từ liên quan Công ty đã cung cấp về việc tính sản lượng nước sạch Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành hoàn trả thêm cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tại hai thời điểm nêu trên.

2. Kiểm tra tính phù hợp của đơn giá dùng để tính giá trị Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành hoàn trả (nếu có) cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV;

3. Chúng tôi đã kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ chứng từ và các nghĩa vụ thuế GTGT, TNDN liên quan đến chi phí mua si nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV cho giai đoạn nêu trên.

Chúng tôi báo cáo về các phát hiện thực tế như sau:

a. Theo thủ tục ghi trong mục 1, chúng tôi nhận thấy:

a1. Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007):

- Sản lượng nước mua vào được tính theo sản lượng nước bán ra (có tính hao hụt theo quy định hợp đồng mua bán si nước sạch theo từng thời điểm) được ghi nhận qua công tác ghi đọc chỉ số đồng hồ nước do Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện theo lịch đọc số được Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV thống nhất. Do đó sản lượng nước mua vào và bán ra là tương ứng với nhau theo từng kỳ ghi nhận.

BÁO CÁO VỀ CÁC PHÁT HIỆN THỰC TẾ (TIẾP)

a1. Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) (tiếp):

Tuy nhiên, do đặc thù của việc ghi nhận chỉ số đồng hồ nước tiêu thụ của khách hàng bằng tay kéo dài từ ngày 21 tháng này đến ngày 20 tháng sau, nên trong sản lượng nước khách hàng tiêu thụ của các ngày đọc số từ ngày 21/01/2007 đến ngày 01/03/2007 (tương ứng với thời gian sử dụng nước từ ngày 21/12/2007 đến ngày 01/03/2007) có một phần là doanh thu của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV.

Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần 31/01/2007, các bên có liên quan chưa thực hiện phân tách sản lượng để ghi nhận doanh thu và giá vốn cho giai đoạn trước ngày 31/01/2007 đã ghi nhận vào kỳ 2, 3 năm 2007 thuộc thời kỳ đã chuyển thành Công ty Cổ phần, trong đó sản lượng bán ra là 2.574.618 m³ và sản lượng mua vào là 2.548.974 m³.

- Về phương pháp ước tính:

+ Về sản lượng nước bán ra: Công ty ước tính sản lượng cho giai đoạn trước khi chuyển thành Công ty cổ phần nhưng được ghi nhận vào giai đoạn đã chuyển thành Công ty Cổ phần theo phương pháp tính sản lượng bình quân ngày. Chúng tôi nhận thấy phương pháp này là phù hợp, do đặc thù việc đo đếm sản lượng nước là theo kỳ đọc chỉ số, nên không thể chốt dừng tại một thời điểm bất kỳ để xác định được sản lượng nước đã dùng để tính chính xác.

+ Về sản lượng nước mua vào: Công ty ước tính theo quy định tại Điều 2, Hợp đồng mua bán si nước sạch số 861/HĐ-TCT-KDNS ngày 08/02/2007 được ký giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành. Đồng thời, số liệu tính đến ngày 31/01/2007 được tính trên cơ sở dữ liệu đã loại bỏ các danh bộ bị lỗi do nhập sai ngày đọc số kỳ trước.

a2. Tại thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014):

- Sản lượng nước bán ra được ghi nhận theo kỳ đọc số hàng tháng từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng sau. Sản lượng nước mua vào: từ kỳ 1 đến kỳ 10/2014 ghi nhận tương ứng theo sản lượng nước bán ra như phương thức đã trình bày tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (ngày ghi chỉ số nước cuối cùng là 20/10/2014 tương ứng với kỳ sử dụng nước từ ngày 21/09/2014 đến ngày 20/10/2014). Đến kỳ 11 (từ ngày 21/10/2014) ghi nhận theo sản lượng ghi chỉ số từ đồng hồ tổng, do đó một phần sản lượng nước được ghi số từ ngày 21/10/2014 đến ngày 20/11/2014 tương ứng với thời gian sử dụng nước từ 21/09/2014 đến 20/10/2014 chưa được tính toán ghi nhận giá vốn trả cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV với sản lượng mua vào là 1.315.009 m³.

- Về phương pháp ước tính:

+ Về sản lượng nước bán ra: Công ty ước tính sản lượng theo phương pháp tính sản lượng bình quân ngày. Chúng tôi nhận thấy phương pháp này là phù hợp, do đặc thù việc đo đếm sản lượng nước là theo kỳ đọc chỉ số, nên không thể chốt dừng tại một thời điểm bất kỳ để xác định được sản lượng nước đã dùng để tính chính xác.

+ Về sản lượng nước mua vào: Công ty ước tính theo quy định tại Điều 2, Hợp đồng mua bán si nước sạch số 3618/HĐ-TCT-KDDVKH ngày 21/10/2014 được ký giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty CP Cấp nước Bến Thành. Đối với những danh bộ bị lỗi ngày đọc số kỳ trước, sẽ tính trên cơ sở ngày đọc số kỳ trước của đợt đọc số đó.

Các sản lượng nước nêu trên, Công ty đang ước tính theo số liệu của Báo cáo chuẩn thu 1, không bao gồm việc điều chỉnh (nếu có) của các kỳ sau đó.

BÁO CÁO VỀ CÁC PHÁT HIỆN THỰC TẾ (TIẾP)

b. Theo thủ tục ghi trong mục 2, chúng tôi nhận thấy:

b1. Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007):

+ Về đơn giá tính doanh thu bán ra: Công ty tính theo giá bán bình quân cho từng khách hàng theo công thức lấy tổng tiền bán nước của kỳ (chưa bao gồm thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường) chia cho tổng sản lượng nước tiêu thụ của kỳ.

+ Về đơn giá tính giá vốn mua si nước sạch: Công ty ước tính theo quy định tại Điều 4, Hợp đồng mua bán si nước sạch số 861/HD-TCT-KDNS ngày 08/02/2007 và Điều 1, Phụ lục hợp đồng điều chỉnh giá mua bán si nước sạch số 2970/PLHD-TCT-HIPTKD ngày 29/06/2007. Theo đó, đơn giá mua bán khối lượng nước ghi nhận từ tiêu thụ của khách hàng khai thác trên tuyến ống của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là 3.738,96 đồng/m³ và đơn giá mua bán khối lượng nước ghi nhận từ tiêu thụ của khách hàng khai thác trên tuyến ống của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV được tính theo công thức là lấy Giá bán thực tế theo đối tượng khách hàng trừ cho 12% \times 4.500.

+ Về khoản hoàn trả bổ sung phần chênh lệch cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV: Công ty lấy tổng doanh thu bán ra trừ cho tổng giá vốn mua si nước sạch.

b2. Tại thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014):

+ Về đơn giá tính giá vốn mua si nước sạch: Công ty tính theo quy định tại Điều 4, Hợp đồng mua bán si nước sạch số 3618/HD-TCT-KDDVKH ngày 21/10/2014. Theo đó, đơn giá mua bán khối lượng nước là 7.828,59 đồng/m³.

c. Theo thủ tục ghi trong mục 3, chúng tôi nhận thấy như sau:

c1. Về việc phê duyệt phương án xử lý đối với khoản hoàn trả cho sản lượng nước bổ sung tại thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014):

Khoản Công ty hoàn trả (nếu có) cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tại thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014) là nghĩa vụ phải trả liên quan đến hợp đồng mua bán si nước sạch giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV đã được ký kết năm 2014, hiện tại Công ty đang rà soát lại theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022. Do đó, nếu năm 2014 hợp đồng này đã được chấp thuận và thông qua theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty và quy định pháp luật về Luật doanh nghiệp, thì khoản phải trả nêu trên là một nghĩa vụ phải trả của Công ty đã xảy ra trong quá khứ, nhưng đến hiện tại mới xác định hoàn trả bổ sung.

Ngoài ra, theo quy định Luật Doanh nghiệp hiện hành, Hội đồng Quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch với cổ đông sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty và có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ Công ty, thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết. Do đó để đảm bảo cho phương án xử lý được chặt chẽ, nếu giá trị hoàn trả thấp hơn 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, chúng tôi khuyến nghị Công ty xem xét xử lý sau khi được Hội đồng Quản trị thông qua khoản phải trả bổ sung này.

BẢO CÁO VỀ CÁC PHÁT HIỆN THỰC TẾ (TIẾP)

c2. Về hồ sơ chứng từ:

- Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007):

Hồ sơ chứng từ hiện tại của Công ty bao gồm:

- + Chứng từ bán ra: Hợp đồng với khách hàng, hóa đơn tiền nước Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành đã xuất cho khách hàng và các chứng từ khác có liên quan.
- + Chứng từ mua vào: Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, Biên bản thống nhất khối lượng mua bán, Thông báo số tiền phải thanh toán, Hóa đơn và các chứng từ khác có liên quan.

Về bản chất, đây là số doanh thu mua bán nước sạch thuộc về giai đoạn trước khi chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) nhưng ghi nhận vào giai đoạn đã chuyển thành Công ty Cổ phần. Công ty rà soát, xác định giá trị phải hoàn trả theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022, đồng thời bổ sung Biên bản đối chiếu sản lượng và giá trị nước làm cơ sở điều chỉnh số tiền Công ty phải hoàn trả (nếu có) cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, để đảm bảo cơ sở cho việc ghi nhận sổ sách kế toán và tránh trường hợp có tranh chấp về số liệu sau này. Đồng thời căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào xuất bổ sung cho lượng nước mua bán nước sạch nếu trên sẽ đảm bảo hơn cho việc khấu trừ thuế (nếu phù hợp theo quy định thuế hiện hành).

- Tại thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014):

Hồ sơ chứng từ hiện tại của Công ty bao gồm:

- + Chứng từ mua vào: Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, Biên bản thống nhất khối lượng mua bán, Thông báo số tiền phải thanh toán, Hóa đơn và các chứng từ khác có liên quan.

Về bản chất, đây là số tiền liên quan đến sản lượng nước mua bán sỉ Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV và Công ty đã phối hợp rà soát, xác định khối lượng và giá trị Công ty phải hoàn trả thêm vào thời điểm bắt đầu bán nước qua đồng hồ tổng. Công ty rà soát, xác định sản lượng nước và giá trị phải hoàn trả về Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV (nếu có) theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành số 1708/TB-KV IV ngày 30/12/2022. Tuy nhiên để đảm bảo số liệu được thống nhất giữa các bên, Công ty nên lập biên bản đối chiếu sản lượng và giá trị nước làm cơ sở điều chỉnh số tiền Công ty phải hoàn trả (nếu có) cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, để đảm bảo cơ sở cho việc ghi nhận sổ sách kế toán và tránh trường hợp có tranh chấp về số liệu sau này. Đồng thời căn cứ hóa đơn giá trị gia tăng đầu vào xuất bổ sung cho lượng nước mua bán sỉ nước sạch nếu trên sẽ đảm bảo hơn cho việc khấu trừ thuế (nếu phù hợp theo quy định thuế hiện hành).

c3. Về các nghĩa vụ thuế:

- Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007):

Trong trường hợp Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV xuất hóa đơn tiền bán nước bổ sung nêu trên, các ảnh hưởng về thuế như sau:

- + Thuế GTGT: Chi phí mua sỉ nước sạch nêu trên là đúng thực tế, đồng thời Công ty có đầy đủ hóa đơn, chứng từ đáp ứng điều kiện theo quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào hiện hành theo Điều 14, Điều 15, Thông tư 219/2013/TT-BTC được sửa đổi tại Thông tư 26/2015/TT-BTC và Thông tư 173/2016/TT-BTC thì có thể được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định.

BÁO CÁO VỀ CÁC PHÁT HIỆN THỰC TẾ (TIẾP)

c3. Về các nghĩa vụ thuế (tiếp):

- *Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007) (tiếp):*

+ Tuy nhiên, để có cơ sở xử lý chính xác, đầy đủ và phù hợp nhất cho các nghĩa vụ thuế phát sinh, chúng tôi khuyến nghị Công ty gửi công văn cho Cơ quan thuế quản lý trực tiếp để có hướng dẫn áp dụng cho phù hợp nhất. Các nghĩa vụ thuế của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- *Tại thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014):*

Trong trường hợp Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV xuất hóa đơn tiền bán nước si sinh hoạt kỳ 10/2014 cho sản lượng nước bổ sung nêu trên, các ảnh hưởng về thuế như sau:

+ Thuế GTGT: Chi phí mua si nước sạch nêu trên là đúng thực tế, đồng thời Công ty có đầy đủ hóa đơn, chứng từ đáp ứng điều kiện theo quy định về khấu trừ thuế GTGT đầu vào hiện hành theo Điều 14, Điều 15, Thông tư 219/2013/TT-BTC được sửa đổi tại Thông tư 26/2015/TT-BTC và Thông tư 173/2016/TT-BTC thì có thể được khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo quy định.

+ Thuế TNDN: Chi phí mua si nước sạch nêu trên là đúng thực tế, đồng thời Công ty có đầy đủ hóa đơn, chứng từ chứng minh cho chi phí nêu trên thì có thể được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN năm 2014.

+ Tuy nhiên, để có cơ sở xử lý chính xác, đầy đủ và phù hợp nhất cho các nghĩa vụ thuế phát sinh, chúng tôi khuyến nghị Công ty gửi công văn cho Cơ quan thuế quản lý trực tiếp để có hướng dẫn áp dụng cho phù hợp nhất. Các nghĩa vụ thuế của Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

c4. Về việc ghi nhận lên sổ sách kế toán:

Đến thời điểm lập Báo cáo này, trên sổ sách kế toán của Công ty chưa thực hiện các ghi nhận có liên quan đến chi phí mua si nước sạch tại hai thời điểm nêu trên. Chúng tôi khuyến nghị Công ty ghi nhận như sau:

- *Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần (31/01/2007):*

Điều chỉnh hồi tố vào số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính năm 2023 các chỉ tiêu:

+ Giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước và tăng Khoản phải trả khác với số tiền là 3.169.758.437 đồng;

+ Tăng Khoản phải thu khác và tăng Khoản phải trả khác cho số thuế GTGT đầu vào mà Tổng Công ty Nước Sài Gòn - TNHH MTV sẽ xuất hóa đơn bổ sung (nếu có).

Ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV xuất hóa đơn bổ sung:

+ Tăng thuế GTGT được khấu trừ và giảm Khoản phải thu khác cho số thuế GTGT đầu vào mà Tổng Công ty Nước Sài Gòn - TNHH MTV xuất hóa đơn bổ sung (nếu có).

BÁO CÁO VỀ CÁC PHÁT HIỆN THỰC TẾ (TIẾP)

c4. Về việc ghi nhận lên sổ sách kế toán (tiếp):

- *Tại thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng (21/10/2014):*

Điều chỉnh hồi tố vào số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính năm 2023 các chỉ tiêu:
+ Giảm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước, tăng Khoản chi phí phải trả số tiền là 10.294.666.307 đồng liên quan chi phí mua si nước sạch bổ sung;
+ Tăng Khoản phải thu khác và tăng Khoản phải trả người bán cho số thuế GTGT đầu vào mà Tổng Công ty Nước Sài Gòn - TNHH MTV sẽ xuất hóa đơn bổ sung (nếu có).
+ Tăng Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước, giảm thuế TNDN phải nộp (nếu có).

Ghi nhận vào Báo cáo tài chính năm Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV xuất hóa đơn bổ sung:

+ Tăng thuế GTGT được khấu trừ và giảm Khoản phải thu khác cho số thuế GTGT đầu vào mà Tổng Công ty Nước Sài Gòn - TNHH MTV xuất hóa đơn bổ sung (nếu có).

d. Một số điểm cần lưu ý khác:

Các số liệu về sản lượng, giá trị điều chỉnh nêu trên chúng tôi đang phân tích, ước tính theo các bảng số liệu và hồ sơ chứng từ Công ty đã cung cấp. Việc điều chỉnh cuối cùng sẽ theo thỏa thuận chính thức giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV.

Vì các thủ tục nêu trên không hình thành một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hoặc Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét, do đó chúng tôi không đưa ra sự đảm bảo cho chi phí mua si nước sạch của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần và thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV.

Nếu chúng tôi thực hiện các thủ tục bổ sung hoặc thực hiện một cuộc kiểm toán hoặc soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hoặc Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét thì chúng tôi có thể phát hiện được các vấn đề khác để báo cáo cho Công ty.

Báo cáo của chúng tôi chỉ sử dụng cho mục đích được trình bày ở đoạn đầu của Báo cáo này và không được sử dụng cho bất cứ mục đích nào khác hoặc không được phát hành cho bất cứ bên nào khác. Báo cáo này chỉ liên quan đến những yếu tố nêu trên, mà không liên quan tới toàn bộ Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận DKHN kiểm toán

số: 1496-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP.HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2023

BẢNG TÍNH SỔ TIỀN CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BÊN THÀNH HOÀN TRẢ VỀ TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TNHH MTV THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ BÀN NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG

(Đơn vị tính: đồng)

Phần A: Tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần 31/01/2007

I. Doanh thu và giá vốn kỳ 2 và 3 năm 2007 (theo hồ sơ thanh toán)

Tuyến	Khách hàng tiêu thụ kỳ 2		Khách hàng tiêu thụ kỳ 3		Sản lượng mua si		Đơn giá mua si (*)	Chi phí mua si (giá vốn)	
	Sản lượng	Doanh thu	Sản lượng	Doanh thu	Kỳ 2	Kỳ 3		Kỳ 2	Kỳ 3
Tuyến A (*)	39.483	275.840.000	40.683	283.422.857	39.483	40.683	540	254.519.180	261.454.037
Tuyến B	2.957.624	14.761.213.526	3.008.583	14.942.944.292	2.928.048	2.978.497	3.738,96	10.947.854.350	11.136.481.143
Tổng cộng	2.997.107	15.037.053.526	3.049.266	15.226.367.149	2.967.531	3.019.180		11.202.373.530	11.397.935.180

II. Doanh thu và giá vốn phần khách hàng tiêu thụ nước trước 31/01/2007 được tính vào kỳ 2 và 3 năm 2007

Tuyến	Khách hàng tiêu thụ kỳ 2		Khách hàng tiêu thụ kỳ 3		Sản lượng mua si		Đơn giá mua si (*)	Chi phí mua si (giá vốn)	
	Sản lượng	Doanh thu	Sản lượng	Doanh thu	Kỳ 2	Kỳ 3		Kỳ 2	Kỳ 3
Tuyến A (*)	10.228	58.445.714	-	-	10.228	-	540	52.922.594	-
Tuyến B	2.414.911	11.988.208.630	149.479	668.296.432	2.390.762	147.984	3.738,96	8.938.963.488	553.306.257
Tổng	2.425.139	12.046.654.344	149.479	668.296.432	2.400.990	147.984		8.991.886.082	553.306.257

III. Sổ tiền Công ty hoàn trả về cho Tổng Công ty

Kỳ	Doanh thu	Giá vốn	Phần lợi nhuận
Kỳ 2	12.046.654.344	8.991.886.082	3.054.768.262
Kỳ 3	668.296.432	553.306.257	114.990.175
Tổng	12.714.950.776	9.545.192.339	3.169.758.437

Ghi chú (): Đơn giá mua si của tuyến A được tính theo công thức lấy Giá bán thực tế theo đối tượng khách hàng trừ cho 12% x 4.500 (12% x 4.500 = 540).*

BẢNG TÍNH SỔ TIỀN CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH HOÀN TRẢ VỀ TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TNHH MTV THỜI ĐIỂM CHÍNH THỨC CHUYỂN THÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ BÀN NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG (TIẾP)

Phần B: Thời điểm bán nước qua đồng hồ tổng kỳ 11/2014 (21/10/2014 đến 20/11/2014)

Diễn giải	Kỳ 11/2011 (chuan thu)		KH tiêu thụ từ 21/09 đến 20/10	Chi phí mua si qua DHT phải trả thêm cho Tổng Công ty		
	Sản lượng	Doanh thu		Sản lượng	Sản lượng	Đơn giá
Tuyển ống	3.245.555	32.240.381.605	1.328.292	1.315.009	7.828,59	10.294.666.307

Uuo

 Nguyễn Hữu Cường
 Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2023

 Nguyễn Doãn Xà
 Giám đốc

TỜ TRÌNH

Về việc Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023; thông qua đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2024 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch (điều chỉnh) năm 2024 giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

I. Về việc Báo cáo tình hình thực hiện Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2023:

Căn cứ Điều 9 Nghị quyết ngày 24/04/2023 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2023 thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, quyết định ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch năm (điều chỉnh) năm 2023 giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (Công ty) với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (Tổng Công ty).

Ngày 15/01/2024, Công ty nhận được đề nghị của Tổng Công ty về việc điều chỉnh đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế thỏa thuận của Hợp đồng mua bán si nước sạch đã được ký kết (công văn số 297/TCT-KDDVHH).

Căn cứ kết quả biểu quyết của Hội đồng quản trị (các thành viên Hội đồng quản trị là người có liên quan không được tham gia biểu quyết), ngày 19/02/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CNBT-HĐQT thông qua việc ký kết Bản thoả thuận về đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng năm 2023; Phụ lục hợp đồng điều chỉnh đơn giá mua bán si nước sạch năm 2023 với đơn giá điều chỉnh từ 6.770,07đồng/m³ thành 7.091,65 đồng/m³ (đơn giá chưa thuế GTGT 5%), đồng thời Công ty cũng đã thực hiện quy định công bố thông tin.

II. Về việc Thông qua đơn giá Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2024 và ủy quyền cho Hội đồng quản trị thương thảo, ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch (điều chỉnh) năm 2024 giữa Công ty và Tổng Công ty:

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 (sau đây gọi tắt là “**Luật Doanh nghiệp năm 2020**”) và Điều lệ Tổ chức hoạt động của Công ty ban hành ngày 21/04/2022 (sau đây gọi tắt là “**Điều lệ Công ty**”), cụ thể là:

- Tại **điểm a khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020**: Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận hợp đồng, giao dịch giữa công ty với “**Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức sở hữu trên 10% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và người có liên quan của họ**”.

- Tại **khoản 2 Điều 167 của Luật Doanh nghiệp năm 2020**: Hội đồng quản trị có thẩm quyền quyết định đối với các hợp đồng, giao dịch “**có giá trị nhỏ hơn 35%**

tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp ghi trong báo cáo tài chính gần nhất hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn theo quy định tại Điều lệ công ty”.

- Tại điểm a khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp năm 2020: Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền quyết định đối với các “hợp đồng, giao dịch khác ngoài hợp đồng, giao dịch quy định tại khoản 2 Điều này” (tức là các hợp đồng, giao dịch có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp trở lên ghi trong báo cáo tài chính gần nhất).

Tại điểm r khoản 2 Điều 15 Điều lệ Công ty: Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền thông qua quyết định về việc “Công ty hoặc các chi nhánh của Công ty ký kết hợp đồng với những người được quy định tại Khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty và các chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán”.

Theo kết quả thực hiện năm 2023 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty; trong 2024 Công ty sẽ thương thảo Bản thỏa thuận và ký kết hợp đồng mua sỉ nước sạch với Tổng Công ty với đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 7.091,65 đồng/m³, dự kiến tổng giá trị phải thanh toán theo các bản thỏa thuận và hợp đồng này sẽ lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất được kiểm toán của Công ty. Trong trường hợp này, căn cứ quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020 và Điều lệ Công ty hiện hành, nội dung giao dịch trên thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Qua các nội dung trình bày, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét:

1. Chấp thuận cho Giám đốc Công ty (người đại diện pháp luật) triển khai ký kết Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch năm 2024 giữa Công ty và Tổng Công ty với đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 7.091,65 đồng/m³.

2. Ủy quyền cho Hội đồng quản trị phê duyệt chủ trương để thương thảo Bản thỏa thuận và ký hợp đồng Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch điều chỉnh khi có sự thay đổi đơn giá. Trong trường hợp này, tổng giá trị khoản chênh lệch Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua sỉ nước sạch sau điều chỉnh so với trước điều chỉnh nhỏ hơn 35% giá trị tổng tài sản Báo cáo tài chính gần nhất, Hội đồng quản trị có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện việc ủy quyền này trong kỳ Đại hội đồng cổ đông năm 2024. Cụ thể nguyên tắc điều chỉnh như sau:

$GBS_{năm\ 2024\ tính\ lại} = GBS_{năm\ 2023} * (1 + \% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân})$.

Trong đó:

$GBS_{năm\ 2024\ tính\ lại}$: là đơn giá mua bán sỉ giữa Công ty và Tổng Công ty năm 2024

$GBS_{năm\ 2023}$: là đơn giá mua bán sỉ giữa Công ty và Tổng Công ty năm 2023. Cụ thể là 7.091,65 đồng/m³.

$\% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân}$: là tốc độ tăng hoặc giảm giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2024 so với giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2023.

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông./.

Dính kèm tờ trình:

- Công văn số 524/TCT-KDDVKH ngày 25/01/2024 của Tổng Công ty về đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2024;

- Dự thảo Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 1 năm 2024 giữa Tổng Công ty và Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.



Phạm Thị Thanh Vân

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 524 /TCT-KDDVKH

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Về đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2024
giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành.

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

ĐẾN Số: 44
Ngày: 26-01-2024

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chuyển: Để việc cung cấp nước sạch cho người dân thành phố được an toàn, liên tục;

- P.KY KDDVKH Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV (gọi tắt là Tổng Công ty) đề nghị
- P.KTTC (b3) tiếp tục ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2024.

Có ý kiến, tài khoản Tổng Công ty đề nghị đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2024 theo tổ
25/01/2024 hợp đơn giá như sau:

- Đơn giá mua bán si đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Quý Công ty là 7.091,65 đ/m³.
- Đơn giá mua bán si đối với lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Tổng Công ty (nếu có) bằng 70% giá bán bình quân tại đồng hồ đo đếm lượng nước khai thác trên tài sản (tuyến ống) của Tổng Công ty.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Tổng Công ty và Quý Công ty sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Tổng Công ty gửi đến Quý Công ty Bản thỏa thuận và Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 và kỳ 02 năm 2024 để tiến hành ký kết.

Sau khi ký kết, đề nghị Quý Công ty gửi về Tổng Công ty (Phòng Kinh doanh - Dịch vụ khách hàng).

Trân trọng / 7.33

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Tổng Giám đốc (để báo cáo);
- P.KTTC (để biết);
- Lưu: VT, P.KDDVKH, T3M.



TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÒNG TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Sứ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2024

BẢN THỎA THUẬN

Về Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2024
giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên
và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2024, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh chúng tôi gồm:

BÊN A: TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN:

Ông: Nguyễn Thanh Sử

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

: Giấy ủy quyền: Số 9298/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH:

Ông: Nguyễn Doãn Xã

Chức vụ: Giám đốc làm đại diện.

Cùng thỏa thuận về một số vấn đề liên quan đến Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2024 giữa hai bên như sau:

Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2024 sẽ thực hiện việc mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng. Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ thực hiện theo các nội dung và nguyên tắc sau:

I/ VỀ NỘI DUNG CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng mua bán si nước sạch qua đồng hồ tổng sẽ bao gồm các điều khoản sau:

- Khối lượng nước mua bán.
- Ghi nhận, tính toán khối lượng nước.
- Chất lượng nước sạch.
- Đơn giá mua bán.
- Thanh toán.
- Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước.
- Trách nhiệm của các bên.
- Các trường hợp bất khả kháng.
- Thời hạn thực hiện hợp đồng.
- Điều khoản chung.

II/ NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN:

1. Khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán là lượng nước thực vào địa bàn của Bên B được xác định mỗi kỳ 01 lần vào ngày 25 của mỗi tháng thông qua việc đọc số tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) của các đồng hồ tổng nguồn, các đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ nước khách hàng được xem là đồng hồ tổng, trong đó có giảm trừ lượng nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.

2. Xác định khối lượng nước mua bán:

2.2.1 Thiết bị đo đếm:

Khối lượng nước mua bán si hàng kỳ được ghi nhận qua hệ thống đồng hồ tổng, được phân thành 03 loại: Đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và

đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trong hợp đồng mua bán si nước sạch gọi chung 03 loại này là đồng hồ tổng, được định nghĩa và hiểu như sau:

- Đồng hồ tổng nguồn: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước đi vào hoặc đi ra mạng lưới đường ống của Bên B (Phụ lục).
- Đồng hồ tổng tách mạng: là các đồng hồ ghi nhận khối lượng nước qua lại giữa Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua si nước sạch của Bên A (Phụ lục).
- Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên B, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng (Phụ lục).
 - Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

2.2.2 Cách tính lượng nước mua bán si:

a. Trường hợp đồng hồ tổng hoạt động bình thường:

Lượng nước mua bán si được xác định:

$$Q = \sum_i Q_i - \text{Lượng nước giảm trừ}$$

Với: Q_i : là lượng nước các đồng hồ tổng (cả 03 loại) ghi nhận được trong thời gian mua bán si.

Lượng nước giảm trừ được xác định khi xảy ra các trường hợp xuất hiện xi, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài sản của Bên A hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A. Khi đó hai bên sẽ cùng tiến hành ghi nhận làm cơ sở cho việc tính toán khối lượng nước mua bán.

b. Trường hợp đồng hồ tổng đo đếm có sự cố:

Hai bên thống nhất bổ sung quy trình xử lý, các trường hợp tính trung bình và quy tắc ứng xử trong các trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố, nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng như sau:

❖ Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố được thực hiện như sau:

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- + Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- + Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- + Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:

Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đấu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.

Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

❖ Các trường hợp tính trung bình lượng nước cung cấp và bán si trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm:

- + **Trường hợp 1: đồng hồ tổng bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.**

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

- + **Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng, sự cố nhiều hơn 10 ngày.**

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ, đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.



- + **Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).**

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2 của Trường hợp 2.

Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.

Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 3 của Quy trình xử lý các đồng hồ tổng gặp sự cố nêu trên.

- + **Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết**

Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo "hệ số K".

Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo Trường hợp 1 hoặc Trường hợp 2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

- + **Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:**

Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

- + **Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:**

Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo Trường hợp 2.

Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do Đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.

Trường hợp giải quyết theo phương án: thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

❖ Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng:

- + Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- + Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- + Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- + Lượng nước mua bán sỉ trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại Trường hợp 2.
- + Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.

Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.

Lượng nước đã tạm tính ở mục 4 của Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

2.2.3 Công tác đọc số đồng hồ tổng:

Hàng kỳ, 02 bên cử đại diện để tiến hành ghi nhận chỉ số tiêu thụ và lập biên bản ghi nhận chỉ số tiêu thụ đồng hồ tổng. Việc phối hợp thực hiện như sau:

- Đối với đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng: Bên A và Bên B.
- Đồng hồ tổng tách mạng: Bên A, Bên B và Bên thứ ba có hợp đồng mua si nước sạch của Bên A. Bên thứ ba sẽ được xác định trước và lập danh sách các đồng hồ tổng này để cùng tiến hành ghi nhận khối lượng nước mua bán.

2.2.4 Thời gian đọc số đồng hồ tổng:

Việc đọc số đồng hồ tổng được xác định vào ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút.

III/ VỀ ĐƠN GIÁ MUA BÁN:

1. Hai bên thống nhất xác định đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2024 như sau:

$$GBS_{kỳ\ 01/2024} = GBS_{2023} * (1 + \% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân})$$

Trong đó:

- GBS_{2023} : là đơn giá mua bán si cho lượng nước khách hàng sử dụng khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên B năm 2023 tăng theo tốc độ tăng giá bán lẻ bình quân đạt được của năm 2023 so với năm 2022. Cụ thể là 7.091,65 đồng/m³.
 - $\% \text{ Tốc độ tăng hoặc giảm thực tế giá bán lẻ bình quân}$: là tốc độ tăng hoặc giảm giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2024 so với giá bán lẻ bình quân thực tế năm 2023.
2. Hai bên thống nhất Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2024 sẽ được tính theo 02 đơn giá như sau:

- Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng, đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định (Phụ lục đính kèm) là 7.091,65 đồng/m³. Đơn giá này sẽ được tính toán lại vào cuối năm theo nguyên tắc xác định đơn giá trên.
 - Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận tại đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A (nếu có) được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
3. Đơn giá mua bán trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
 4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

IV./ VỀ THANH TOÁN:

- Hàng tháng Bên B sẽ thanh toán tiền mua bán si nước sạch cho Bên A như sau:
 - + Đợt 1: Ngày 05 (năm) của tháng liền kề sau ngày hai bên ghi nhận khối lượng nước mua bán, Bên B thanh toán cho Bên A số tiền là 12.000.000.000 (mười hai tỷ) đồng.
 - + Đợt 2: Sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán đợt 1, Bên B thanh toán hết cho Bên A số tiền còn lại.
- Trường hợp ngày thanh toán rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- Thanh toán tiền mua bán si nước sạch bằng hình thức chuyển khoản.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng mua bán si nước sạch, hai bên sẽ tiếp tục rà soát các khách hàng sử dụng nước khai thác trực tiếp trên tài sản (tuyến ống) của Bên A để điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế.

Bản thỏa thuận này được lập thành 02 (hai) bản, mỗi bên giữ 01 (một) bản có giá trị như nhau.

Đ/DIỆN CTY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

**Đ/DIỆN TỔNG CTY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
-TNHH MTV**

PHỤ LỤC
DANH SÁCH ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Đồng hồ tổng nguồn (outlet):

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	sg1001	268 Tran Hung Dao - So Cong an TP (THD-N
2	sg1003	243 CMT8 (Café Trung Nguyen)
3	sg1004	Nguyen Binh Khiem - Nguyen Du(So thu)
4	sg1005	15 Pasteur
5	sg1007	6 Pasteur
6	sg1009	82 Ho Hao Hon
7	sg1010	Doi dien 252/72 Ly Chinh Thang
8	sg1016	Sai Gon Center
9	sg1017	Tran Hg Dao - Nguyen Thai Hoc
10	sg1019	7 Nguyen Thi Minh Khai
11	sg1020	8B Nguyen T Minh Khai
12	sg1021	Goc Nguyen Binh Khiem - Nguyen T M Khai
13	sg1022	Nguyen.B.Khiem - Nguyen Dinh Chieu (1F03B)
14	sg1025	Le Thanh Ton - Hai Ba Trung
15	sg1026	Le Thanh Ton - Dong Khoi
16	sg1031	330 Tran Hung Dao (1G13A)
17	sg1032	Cho NanCy (1C12A)
18	sg1034	D.T.Hoang - V.T.Sau
19	sg1035	94 Pham Ngoc Thach
20	sg1037	Vo Thi Sau - Tran Quoc Thao
21	sg1038	VTS - Nam Ky K Nghia (3F02B)
22	sg1041	Calmette - Nguyen Thai Binh
23	sg1043	Yersin - Tran Hung Dao
24	sg1044	Nguyen Thai Hoc - Tran Hung Dao
25	sg1045	NKKN - Nguyen Thai Binh (1H01B)
26	sg1048	Tran Quoc Toan – Huynh Tinh Cua (3H02)
27	sg1049	Hai Ba Trung – Tran Quang Khai (1K01)
28	sg1050	Hai Ba Trung – Ba Le Chan (1K02B)
29	sg1051	Hai Ba Trung – Ly Chinh Thang (3H01)
30	sg1052	Le Thanh Ton – Ton Duc Thang
31	sg1053	Vo Van Tan – Truong Dinh
32	sg1054	Nguyen Thi Minh Khai – Ton That Tung
33	sg1055	Vo Van Tan – CMT8
34	sg1056	Nguyen Thi Minh Khai – Nguyen Huu Hieu
35	sg1058	191 Vo Van Tan (3E-12C)
36	sg1059	2A Nguyen Thien Thuat (3B-02)
37	sg1060	Cao Thang – Nguyen Thi Minh Khai (3E-12D)
38	sg1061	Cong Quynh – Nguyen Thi Minh Khai (1G-02A)

39	sg1062	Pham Viet Chanh – Nguyen Thi Minh Khai
40	sg1063	Cong Quynh – Nguyen Thi Minh Khai
41	sg1064	Vo Van Tan – Pasteur
42	sg1065	256 Pasteur
43	sg1066	Gan giao lo Pastuer – Dien Bien Phu
44	sg1067	Ly Thai To - Nguyen Dinh Chieu (3B01)
45	pt1001 3K01	Vong xoay Dan chu

2. Đồng hồ tổng tách mạng:

STT	Mã vị trí	Vị trí
46	pt2005	DBP - Cao Thang
47	cl2009	Nguyen Trai - Nguyen Van Cu 2
48	sg2003	Dien Bien Phu - Tran Minh Quyen (3A02)
49	sg2025	Cau Tran Quan Dieu (3JQ2A)
50	sg2028	686/72/22 CMT8 (3T01)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2024

HỢP ĐỒNG MUA BÁN SỈ NƯỚC SẠCH
KỶ 01 NĂM 2024

Số: _____/HD-TCT-KDDVKH

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về cung cấp, sử dụng nước và bảo vệ công trình cấp nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 20/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2007 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Bản thỏa thuận ngày ... tháng ... năm 2024 về Hợp đồng mua bán sỉ nước sạch kỳ 01 năm 2024 giữa Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;

Theo nhu cầu, khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm 2024, tại trụ sở Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, chúng tôi gồm:

**BÊN A : TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
MỘT THÀNH VIÊN (Bên bán)**

Trụ sở chính: Số 01 Công trường Quốc tế, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 291 777 – 38 291 974.

Fax: (84.8) 38 241 644.

Tài khoản số : 622.043.110.110.0091 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh Chợ Lớn.

Mã số thuế: 0301129367

Do Ông : **Nguyễn Thanh Sử** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc làm đại diện.

Giấy ủy quyền: Số 9298/GUQ-TCT-KDDVKH ngày 14 tháng 12 năm 2023 của Ông Trần Quang Minh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH (Bên mua)

Trụ sở chính : Số 194 Pasteur, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại : 38 297 147

Fax: (84.8) 38 229 778

Tài khoản số : 622.021.145.0011 tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Chợ Lớn – Chi nhánh Hòa Bình.

Mã số thuế : 0304789925

Do Ông : **Nguyễn Doãn Xã** Chức vụ: Giám đốc làm đại diện

Chúng tôi thống nhất ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch kỳ 01 năm 2024 theo các điều khoản sau:

Điều 1: Khối lượng nước mua bán.

- 1.1 Bên A bán và Bên B mua khối lượng nước được xác định hàng kỳ qua các đồng hồ tổng, bao gồm: đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Danh sách các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng được nêu tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Các đồng hồ tổng được định nghĩa như sau:
 - 1.1.1 Đồng hồ tổng nguồn: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước đi vào mạng lưới cấp nước của Bên B.
 - 1.1.2 Đồng hồ tổng tách mạng: là đồng hồ đo đếm khối lượng nước qua lại giữa mạng lưới cấp nước của Bên B với Bên thứ ba có hợp đồng mua bán si nước sạch với Bên A.
 - 1.1.3 Đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng:
 - 1.1.3.1. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài khối (tuyến ống) của Bên B, chưa được ghi nhận qua đồng hồ tổng được nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2 của điều này.

1.1.3.2. Là đồng hồ đo đếm khối lượng nước cấp cho khách hàng của Bên B xác định, được khai thác trực tiếp trên tài khối (tuyến ống) của Bên A (nếu có).

1.2 Cân chỉnh và kiểm tra đồng hồ tổng:

1.2.1 Đồng hồ tổng phải đáp ứng các yêu cầu kiểm định theo quy định về đo lường của Nhà nước khi đưa vào sử dụng.

1.2.2 Định kỳ 05 (năm) năm một lần đối với đồng hồ cơ khí và định kỳ 03 (ba) năm một lần đối với đồng hồ điện tử, hai bên sẽ tiến hành kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng để đảm bảo đồng hồ tổng luôn trong tình trạng hoạt động tốt. Chi phí kiểm tra, cân chỉnh do Bên A chịu.

1.2.3 Trong trường hợp một hoặc hai bên có yêu cầu kiểm tra, cân chỉnh do nghi ngờ tính chính xác của đồng hồ tổng, thì hai bên sẽ cùng thực hiện hoặc thuê bên thứ ba có chức năng thực hiện việc kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng. Chi phí sẽ do bên yêu cầu chịu. Trong thời gian kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng thì Bên A sẽ thay thế bằng đồng hồ tổng khác để đo đếm lượng nước mua bán. Trường hợp không có đồng hồ tổng thay thế thì lượng nước mua bán sẽ được tính trung bình ngày của 03 (ba) kỳ liền kề trước đó.

1.2.4 Các kết quả kiểm tra, cân chỉnh đồng hồ tổng phải được lập thành văn bản có xác nhận của các bên tham gia.

1.2.5 Nếu đồng hồ tổng được xác định là sai, bên A sẽ thực hiện việc sửa chữa, thay thế trong thời gian sớm nhất.

1.3 Khối lượng nước mua bán trong một kỳ được xác định như Điều 2 của hợp đồng này.

1.4 Khối lượng nước tối thiểu mua bán trong một kỳ không nhỏ hơn 2.500.000 m³ (hai triệu năm trăm ngàn mét khối).

Trong trường hợp khối lượng nước mua bán nhỏ hơn lượng nước tối thiểu thì Bên B phải thanh toán cho Bên A tiền nước theo lượng nước tối thiểu được xác định ở trên, trừ trường hợp được nêu tại Điều 6, Điều 8 của hợp đồng này.

Điều 2: Ghi nhận, tính toán khối lượng nước mua bán.

2.1 Ghi nhận khối lượng nước mua bán:

2.1.1 Định kỳ vào ngày 25 hàng tháng, hai bên cử đại diện cùng tiến hành ghi nhận tại hiện trường và/hoặc thông qua bộ ghi nhận và truyền dữ liệu (Data logger) khối lượng nước mua bán trong một kỳ thông qua chỉ số

tiêu thụ của các đồng hồ tổng nguồn, đồng hồ tổng tách mạng và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng. Trường hợp đối với đồng hồ tổng tách mạng, hai bên sẽ phối hợp cùng bên thứ ba có hợp đồng mua si nước sạch của bên A. Bên thứ ba và các đồng hồ tổng này được xác định trước và lập thành danh sách để tiến hành cùng ghi nhận khối lượng nước tiêu thụ.

Thời gian ghi nhận khối lượng nước mua bán thông qua số liệu của Data logger vào lúc 7h00 ngày 25 hàng tháng.

Đối với đồng hồ tổng không có bộ ghi nhận dữ liệu, khối lượng nước mua bán được tính theo chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng vào ngày 25 hàng tháng. Thời gian đọc chỉ số trên bộ hiển thị của đồng hồ tổng giữa 02 (hai) kỳ không được lệch quá 60 phút. Việc ghi nhận khối lượng nước mua bán phải được lập thành biên bản để làm cơ sở cho việc thanh toán tiền nước mua bán.

2.1.2 Khối lượng nước giảm trừ:

Khi xảy ra các trường hợp được nêu tại khoản 7.1.3, 7.2.3 Điều 7 thì căn cứ vào biên bản ghi nhận của hai bên để tính toán khối lượng nước mua bán trong kỳ.

Khối lượng nước giảm trừ được hai bên lập thành biên bản và thống nhất chậm nhất sau 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi nhận khối lượng nước mua bán được nêu tại Khoản 2.1.1 Điều 2. Sau thời gian này, nếu hai bên không thống nhất được thì khối lượng nước mua bán trong kỳ sẽ không tính khối lượng nước giảm trừ. Khối lượng nước giảm trừ sẽ tiếp tục được hai bên thống nhất vào kỳ mua bán kế tiếp.

2.1.3 Trường hợp các đồng hồ tổng gặp sự cố hư hỏng hoặc chạy bất thường, thì việc ghi nhận khối lượng nước được tính trung bình và/hoặc sẽ cùng thỏa thuận giữa các bên. Cách thực hiện được nêu tại Phụ lục 5 của hợp đồng này.

2.2 Tính toán khối lượng nước mua bán:

Khối lượng nước mua bán giữa hai bên là tổng khối lượng nước được ghi nhận theo quy định tại Khoản 2.1 của điều này.

Điều 3: Chất lượng nước sạch:

3.1 Chất lượng nước mua bán giữa hai bên đạt tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT được ban hành kèm Thông tư số

41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế. Các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước mua bán được nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng này. Vị trí lấy mẫu nước để kiểm nghiệm chất lượng nước theo danh sách được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này. Danh mục các chỉ tiêu và thông số về chất lượng nước kiểm nghiệm hàng tháng được nêu tại mục II Phụ lục 2 của hợp đồng này.

3.2 Xác định vùng trách nhiệm về chất lượng nước:

3.2.1 Trách nhiệm của Bên A:

Bên A có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ nhà máy của Bên A và/hoặc Nhà máy của các đơn vị khác mà Bên A có hợp đồng mua si nước sạch đến vị trí lắp đặt đồng hồ tổng nguồn và đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.2.2 Trách nhiệm của Bên B:

Bên B có trách nhiệm đảm bảo chất lượng nước mua bán đạt theo quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 từ vị trí sau đồng hồ tổng nguồn đến đến đồng hồ tổng tách mạng và từ vị trí sau đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng.

3.3 Kiểm nghiệm chất lượng nước mua bán:

3.3.1 Hàng tháng, Bên A và Bên B sẽ lấy 10 (mười) mẫu nước tại vị trí các đồng hồ tổng đã chọn trước được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng này để tiến hành kiểm nghiệm hoặc gửi đến một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm để kiểm nghiệm các chỉ tiêu được quy định tại mục II Phụ lục 2 của hợp đồng này. Kết quả kiểm nghiệm là cơ sở để hai bên phân định trách nhiệm về chất lượng nước mua bán giữa hai bên. Chi phí kiểm nghiệm do Bên A chịu.

3.3.2 Bên B có quyền yêu cầu một đơn vị có chức năng kiểm nghiệm tiến hành lấy mẫu nước tại vị trí được quy định tại khoản 3.3.1 của điều này để kiểm nghiệm đối chiếu kết quả kiểm nghiệm chất lượng nước do Bên A thực hiện. Chi phí kiểm nghiệm này do Bên B chịu.

3.3.3 Nếu có xảy ra phản ánh của khách hàng sử dụng nước về chất lượng nước thì hai bên cùng tiến hành kiểm tra, tìm nguyên nhân. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó chịu chi phí kiểm nghiệm và thực hiện theo Điểm 7.3.1 Khoản 7.3 Điều 7 của hợp đồng này.

Điều 4: Đơn giá mua bán

- 4.1 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3.1 Điều 1 của hợp đồng này là 7.091,65 đồng/m³.
- 4.2 Đơn giá mua bán của khối lượng nước được ghi nhận thông qua các đồng hồ tổng nêu tại Khoản 1.1.3.2 Điều 1 của hợp đồng này được tính bằng 70% (bảy mươi phần trăm) giá bán bình quân áp dụng cho khách hàng của Bên B xác định, tại thời điểm ghi nhận khối lượng nước mua bán của các đồng hồ này.
- 4.3 Đơn giá nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- 4.4 Trong thời gian thực hiện hợp đồng, hai bên sẽ thương thảo, tính toán lại đơn giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 5: Thanh toán.

- 5.1 Hàng tháng Bên B thực hiện thanh toán tiền mua bán si nước sạch như sau:
 - 5.1.1 Sau ngày hai bên đã ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại Điều 2 của hợp đồng này thì vào ngày 05 (năm) của tháng liền sau đó Bên B phải thanh toán 12.000.000.000 (mười hai tỷ) đồng cho Bên A.
 - 5.1.2 Tối đa sau 07 (bảy) ngày kể từ ngày thanh toán được nêu tại khoản 5.1.1, Bên B phải thanh toán dứt điểm số tiền còn lại cho Bên A.
 - 5.1.3 Việc thanh toán được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản. Nếu ngày thanh toán được nêu tại khoản 5.1.1, 5.1.2 rơi vào ngày thứ bảy, chủ nhật hoặc ngày nghỉ theo quy định thì ngày thanh toán được dời vào ngày liền kề sau đó.
- 5.2 Trường hợp bên B chậm thanh toán như quy định tại Khoản 5.1 của điều này thì phải chịu thêm lãi suất vay quá hạn hiện hành của Ngân hàng cho số tiền chậm thanh toán.
- 5.3 Hàng tháng, Bên A gửi cho Bên B bộ hồ sơ thanh toán bao gồm:
 - Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán được quy định tại khoản 2.1 Điều 2 của hợp đồng này (phụ lục 3).
 - Thông báo số tiền phải thanh toán (phụ lục 4).
 - Bảng kết quả kiểm nghiệm.
 - Hóa đơn bán si.

Điều 6: Các trường hợp ngưng cung cấp nước, ngưng tiếp nhận nước

- 6.1 Bên A ngưng cung cấp nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:

- 6.1.1 Theo kế hoạch sửa chữa định kỳ, nhưng không quá 24 giờ một lần. Bên A có trách nhiệm thông báo cho Bên B biết trước ít nhất 07 (bảy) ngày.
 - 6.1.2 Do các sự cố lớn tại các nhà máy của Bên A và/ hoặc nguồn nước của Bên A và của các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
 - 6.1.3 Do các sự cố lớn trên hệ thống ống truyền dẫn của Bên A. Khi có sự cố xảy ra, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
 - 6.1.4 Do các trường hợp bất khả kháng như được nêu tại Điều 8 của hợp đồng này. Khi xảy ra các trường hợp bất khả kháng, Bên A phải thông báo ngay cho Bên B trong vòng 2 (hai) giờ và sau đó phải gửi văn bản chính thức.
- 6.2 Bên B ngưng tiếp nhận nước khi xảy ra một hoặc các trường hợp sau:
- 6.2.1 Bên A không thực hiện việc kiểm nghiệm nước sạch được quy định tại Khoản 3.3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
 - 6.2.2 Chất lượng nước mua bán không đạt tiêu chuẩn như quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
 - 6.2.3 Thực hiện công tác sửa chữa, cải tạo hệ thống cấp nước theo kế hoạch. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất 02 (hai) ngày.
 - 6.2.4 Khi có sự cố hư hỏng đột xuất hệ thống cấp nước của Bên B mà có thể làm gián đoạn việc tiếp nhận nước từ bên A. Trong trường hợp này Bên B phải thông báo ngay khi phát hiện sự cố cho Bên A biết.

Điều 7: Trách nhiệm của các bên.

7.1 Trách nhiệm của Bên A:

- 7.1.1 Đảm bảo cung cấp nguồn nước liên tục và đạt tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này, trừ các trường hợp bất khả kháng nêu tại Điều 8.
- 7.1.2 Giải quyết nhanh chóng, kịp thời các sự cố hư hỏng trong phạm vi tài khối của mình.
- 7.1.3 Thông báo và phối hợp cùng Bên B ghi nhận, tính toán để giám trừ khối lượng nước mua bán khi xuất hiện xi, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài khối của Bên A và/hoặc có yêu cầu xúc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A.

- 7.1.4 Hỗ trợ Bên B khắc phục các sự cố vượt ngoài khả năng của Bên B (khi có yêu cầu).
- 7.1.5 In hóa đơn tiền nước cho Bên B theo tiến độ đọc số và thu tiền đã được thỏa thuận.
- 7.1.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch có tầm ảnh hưởng đến hoạt động của Bên A.
- 7.2 Trách nhiệm của Bên B:
- 7.2.1 Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng hạn được quy định tại Điều 5 của hợp đồng này.
- 7.2.2 Đảm bảo chất lượng nước cung cấp cho khách hàng sử dụng nước đạt theo tiêu chuẩn được quy định tại Khoản 3.1 Điều 3 của hợp đồng này.
- 7.2.3 Thông báo và phối hợp với Bên A ghi nhận các sự cố xi, bể ống cấp 1 và cấp 2 tại vị trí sau đồng hồ tổng thuộc tài khối của Bên A và/hoặc có yêu cầu súc xả nước đục mà nguyên nhân xuất phát từ trách nhiệm của Bên A để cùng tiến hành tính toán khối lượng nước mua bán được giảm trừ.
- 7.2.4 Phối hợp, hỗ trợ với bên thứ ba có sử dụng chung nguồn nước do bên A cung cấp trong việc cung cấp nước sạch. Thông báo cho Bên A các trường hợp tạm ngưng tiếp nhận nước khi tiến hành sửa chữa hệ thống mang lưới phân phối của mình, đặc biệt khi việc tạm ngưng tiếp nhận nước này làm ảnh hưởng đến việc cung cấp nước của Bên thứ ba có hợp đồng mua bán si nước sạch với Bên A.
- 7.2.5 Phối hợp với Bên A trong việc xử lý, khắc phục các sự cố cấp nước trong trường hợp các sự cố này xảy ra trên diện rộng, vượt phạm vi quản lý của Bên B.
- 7.2.6 Làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước, với các phương tiện thông tin đại chúng, với nhân dân về các vấn đề có liên quan đến quy định, cơ chế, chính sách, ... trong việc cung cấp và sử dụng nước sạch trên địa bàn của Bên B.
- 7.3 Trách nhiệm chung của hai bên:
- 7.3.1 Tìm nguyên nhân về chất lượng nước khi có phản ánh của khách hàng. Nếu lỗi thuộc về bên nào thì bên đó có trách nhiệm giải quyết, bồi thường (nếu có).

7.3.2 Thực hiện theo các quy định của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về cung cấp nước, sử dụng nước và các văn bản pháp lý khác của Nhà nước có liên quan đến vấn đề cung cấp và sử dụng nước.

Điều 8: Các trường hợp bất khả kháng.

8.1 Trường hợp bất khả kháng là những sự kiện, hoàn cảnh được liệt kê dưới đây khi xảy ra nằm ngoài dự kiến và tầm kiểm soát của ít nhất một trong hai bên và bên gặp trường hợp bất khả kháng đã làm hết trách nhiệm của mình mà vẫn không ngăn chặn được như:

- Chiến tranh, thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn.
- Khủng bố, bạo động, phá hoại có tính chất tội phạm.
- Nguồn điện cung cấp cho Bên A bị ngừng hoặc cung cấp không đảm bảo cho hoạt động khởi xuất tại trạm bơm nước thô và nhà máy nước của Bên A và/hoặc các đơn vị khác mà bên A ký hợp đồng mua nước sạch.
- Nước thô để khởi xuất nước sạch tại các nhà máy nước của Bên A và/hoặc tại các đơn vị khác mà Bên A ký hợp đồng mua nước sạch không đủ hoặc nguồn nước thô này có chất lượng thấp đến mức không thể xử lý được thành nước sạch đủ tiêu chuẩn như quy định.
- Những tác động không lường trước như: các đơn vị thi công cầu, đường làm hư hỏng hệ thống tuyến ống truyền tải của Bên A.

8.2 Trong các trường hợp bất khả kháng được nêu trên, bên gặp trường hợp bất khả kháng phải gửi thông báo đến bên kia trong thời gian sớm nhất và hai bên sẽ cùng hợp tác nhanh chóng khắc phục hậu quả để tiếp tục ngay việc mua bán, cung cấp nước sạch trong thời gian sớm nhất. Nếu có thiệt hại phát sinh thì thiệt hại thuộc phạm vi quản lý của bên nào bên đó tự chịu trách nhiệm giải quyết.

8.3 Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên gặp trường hợp bất khả kháng được xem như không vi phạm đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng trong thời gian và phạm vi ảnh hưởng do trường hợp bất khả kháng gây ra.

Điều 9: Thời hạn thực hiện hợp đồng.

9.1 Hợp đồng này thực hiện việc mua bán lượng nước kỳ 01 năm 2024.

9.2 Trước khi hợp đồng hết thời hạn, hai bên sẽ cùng thương thảo ký kết hợp đồng mới.

Điều 10: Điều khoản chung.

10.1 Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo quy định trong hợp đồng này và theo quy định của pháp luật. Các bất đồng ý kiến phát sinh

trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên bàn bạc, giải quyết trên tinh thần hợp tác và tôn trọng quyền lợi của nhau.

- 10.2 Trong thời gian thực hiện hợp đồng này, những vấn đề phát sinh (nếu có) làm ảnh hưởng đến quyền lợi của một hoặc hai bên, thì sẽ được hai bên ghi nhận, nghiên cứu để đưa vào thực hiện trong hợp đồng kế tiếp.
- 10.3 Tranh chấp giữa các bên nếu không tự giải quyết được thì sẽ do Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Hai bên phải tuân thủ theo phán quyết có hiệu lực của Tòa.
- 10.4 Việc sửa đổi, bổ sung các điều khoản của hợp đồng này phải được sự thống nhất của hai bên và phải được thể hiện bằng văn bản.

Hợp đồng này được lập thành 08 (tám) bản, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHỤ LỤC 1
DANH SÁCH ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Đồng hồ tổng nguồn (outlet):

STT	Mã vị trí	Vị trí
1	sg1001	268 Tran Hung Dao - So Cong an TP (THD-N
2	sg1003	243 CMT8 (Café Trung Nguyen)
3	sg1004	Nguyen Binh Khiem - Nguyen Du(So thu)
4	sg1005	15 Pasteur
5	sg1007	6 Pasteur
6	sg1009	82 Ho Hao Hon
7	sg1010	Doi dien 252/72 Ly Chinh Thang
8	sg1016	Sai Gon Center
9	sg1017	Tran Hg Dao - Nguyen Thai Hoc
10	sg1019	7 Nguyen Thi Minh Khai
11	sg1020	8B Nguyen T Minh Khai
12	sg1021	Goc Nguyen Binh Khiem - Nguyen T M Khai
13	sg1022	Nguyen.B.Khiem - Nguyen Dinh Chieu (1F03B)
14	sg1025	Le Thanh Ton - Hai Ba Trung
15	sg1026	Le Thanh Ton - Dong Khoi
16	sg1031	330 Tran Hung Dao (1G13A)
17	sg1032	Cho NanCy (1C12A)
18	sg1034	D.T.Hoang - V.T.Sau
19	sg1035	94 Pham Ngoc Thach
20	sg1037	Vo Thi Sau - Tran Quoc Thao
21	sg1038	VTS - Nam Ky K Nghia (3F02B)
22	sg1041	Calmette - Nguyen Thai Binh
23	sg1043	Yersin - Tran Hung Dao
24	sg1044	Nguyen Thai Hoc - Tran Hung Dao
25	sg1045	NKKN - Nguyen Thai Binh (1H01B)
26	sg1048	Tran Quoc Toan – Huynh Tinh Cua (3H02)
27	sg1049	Hai Ba Trung – Tran Quang Khai (1K01)
28	sg1050	Hai Ba Trung – Ba Le Chan (1K02B)
29	sg1051	Hai Ba Trung – Ly Chinh Thang (3H01)
30	sg1052	Le Thanh Ton – Ton Duc Thang
31	sg1053	Vo Van Tan – Truong Dinh
32	sg1054	Nguyen Thi Minh Khai – Ton That Tung
33	sg1055	Vo Van Tan – CMT8
34	sg1056	Nguyen Thi Minh Khai – Nguyen Huu Hieu
35	sg1058	191 Vo Van Tan (3E-12C)
36	sg1059	2A Nguyen Thien Thuat (3B-02)
37	sg1060	Cao Thang – Nguyen Thi Minh Khai (3E-12D)
38	sg1061	Cong Quynh – Nguyen Thi Minh Khai (1G-02A)
39	sg1062	Pham Viet Chanh – Nguyen Thi Minh Khai

40	sg1063	Cong Quynh – Nguyen Thi Minh Khai
41	sg1064	Vo Van Tan – Pasteur
42	sg1065	256 Pasteur
43	sg1066	Gan giao lo Pastuer – Dien Bien Phu
44	sg1067	Ly Thai To - Nguyen Dinh Chieu (3B01)
45	pt1001_3K01	Vong xoay Dan chu

2. Đồng hồ tổng tách mạng:

STT	Mã vị trí	Vị trí
46	pt2005	DBP - Cao Thang
47	cl2009	Nguyen Trai - Nguyen Van Cu 2
48	sg2003	Dien Bien Phu - Tran Minh Quyen (3A02)
49	sg2025	Cau Tran Quan Dieu (3JQ2A)
50	sg2028	686/72/22 CMT8 (3T01)

PHỤ LỤC 2: TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, QCVN 01-1:2018/BYT

được ban hành kèm Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Y tế

MỤC I: CÁC CHỈ TIÊU VÀ THÔNG SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH:

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép	Tần suất thử nghiệm
<i>Thông số vi sinh vật</i>				
1.	Coliform	CFU/100 mL	<3	Tháng
2.	E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1	Tháng
3.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
4.	Trực khuẩn mũ xanh (Pa. Aeruginosa)	CFU/ 100mL	< 1	06 tháng
<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>				
5.	Arsenic (As) (*)	mg/L	≤ 0.01	06 tháng
6.	Clo dư tự do	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0	Tháng
7.	Độ đục	NTU	≤ 2	Tháng
8.	Màu sắc	TCU	≤ 15	Tháng
9.	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ	Tháng
10.	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5	Tháng
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
12.	Antimon (Sb)	mg/L	≤ 0,02	06 tháng
13.	Bari (Bs)	mg/L	≤ 0,7	06 tháng
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
15.	Cadmium (Cd)	mg/L	≤ 0,003	06 tháng
16.	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
17.	Chỉ số pemanganat	mg/L	≤ 2	06 tháng
18.	Chloride (Cl ⁻)	mg/L	≤ 250	06 tháng
19.	Chromi (Cr)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
20.	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	≤ 1	06 tháng
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	≤ 300	06 tháng
22.	Fluor (F)	mg/L	≤ 1,5	06 tháng
23.	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	≤ 2	06 tháng
24.	Mangan (Mn)	mg/L	≤ 0,1	06 tháng
25.	Natri (Na)	mg/L	≤ 200	06 tháng
26.	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	≤ 0,2	06 tháng
27.	Nickel (Ni)	mg/L	≤ 0,07	06 tháng
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 2	06 tháng
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng

30.	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	≤ 0,3	06 tháng
31.	Seleni (Se)	mg/L	≤ 0,01	06 tháng
32.	Sunphat	mg/L	≤ 250	06 tháng
33.	Sunfua	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	≤ 0,001	06 tháng
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	≤ 1000	06 tháng
36.	Xyanua (CN)	mg/L	≤ 0,05	06 tháng
<i>Thông số hữu cơ</i>				
<i>a. Nhóm Alkan clo hóa</i>				06 tháng
37.	1,1,1 -Tricloroetan	µg/L	≤ 2000	
38.	1,2 - Dicloroetan	µg/L	≤ 30	
39.	1,2 - Dicloroeten	µg/L	≤ 50	
40.	Cacbonetraclorua	µg/L	≤ 2	
41.	Diclorometan	µg/L	≤ 20	
42.	Tetracloroeten	µg/L	≤ 40	
43.	Tricloroeten	µg/L	≤ 20	
44.	Vinyl clorua	µg/L	≤ 0,3	
<i>b. Hydrocacbon thơm</i>				06 tháng
45.	Benzen	µg/L	≤ 10	
46.	Etylbenzen	µg/L	≤ 300	
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	≤ 1	
48.	Styren	µg/L	≤ 20	
49.	Toluen	µg/L	≤ 700	
50.	Xylen	µg/L	≤ 500	
<i>c. Nhóm Benzen Clo hóa</i>				06 tháng
51.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	≤ 1000	
52.	Monoclorobenzen	µg/L	≤ 300	
53.	Triclorobenzen	µg/L	≤ 20	
<i>d. Nhóm chất hữu cơ phức tạp</i>				06 tháng
54.	Acrylamide	µg/L	≤ 0,5	
55.	Epiclohydrin	µg/L	≤ 0,4	
56.	Hexacloro butadien	µg/L	≤ 0,6	
<i>Thông số hóa chất bảo vệ thực vật</i>				
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	≤ 1	06 tháng
58.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	≤ 40	
59.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	≤ 20	
60.	2,4-D	µg/L	≤ 30	
61.	2,4 - DB	µg/L	≤ 90	
62.	Alachlor	µg/L	≤ 20	
63.	Aldicarb	µg/L	≤ 10	
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	≤ 100	
65.	Carbofuran	µg/L	≤ 5	

66.	Chlorpyrifos	µg/L	≤ 30	
67.	Clodane	µg/L	≤ 0,2	
68.	Clorotoluron	µg/L	≤ 30	
69.	Cyanazine	µg/L	≤ 0,6	
70.	DDT và các dẫn xuất	µg/L	≤ 1	
71.	Dichloprop	µg/L	≤ 100	
72.	Fenoprop	µg/L	≤ 9	
73.	Hydroxyatrazine	µg/L	≤ 200	
74.	Isoproturon	µg/L	≤ 9	
75.	MCPA	µg/L	≤ 2	
76.	Mecoprop	µg/L	≤ 10	
77.	Methoxychlor	µg/L	≤ 20	
78.	Molinate (**)	µg/L	≤ 6	
79.	Pendimetalin	µg/L	≤ 20	
80.	Permethrin Mg/l	µg/L	≤ 20	
81.	Propanil Uq/L	µg/L	≤ 20	
82.	Simazine	µg/L	≤ 2	
83.	Trifuralin	µg/L	≤ 20	
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>				
84.	2,4,6 - Triclorophenol	µg/L	≤ 200	06 tháng
85.	Bromat	µg/L	≤ 10	
86.	Bromodichloromethane	µg/L	≤ 60	
87.	Bromoform	µg/L	≤ 100	
88.	Chloroform	µg/L	≤ 300	
89.	Dibromoacetonitrile	µg/L	≤ 70	
90.	Dibromochloromethane	µg/L	≤ 100	
91.	Dichloroacetonitrile	µg/L	≤ 20	
92.	Dichloroacetic acid	µg/L	≤ 50	
93.	Formaldehyde	µg/L	≤ 900	
94.	Monochloramine	µg/L	≤ 3,0	
95.	Monochloroacetic acid	µg/L	≤ 20	
96.	Trichloroacetic acid	µg/L	≤ 200	
97.	Trichloroaxetonitril	µg/L	≤ 1	
<i>Thông số nhiễm xạ</i>				
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	≤ 0,1	06 tháng
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	≤ 1,0	

Chú thích:

- Dấu (*) theo QCVN 01-1:2018/BYT quy định giám sát hàng tháng đối với đơn vị khai thác nước ngầm nhưng không quy định đối với nước mặt do đó đối với nước trên mạng lưới giám sát 06 tháng;

- Dấu (**) áp dụng theo giới hạn cho phép của QCVN 01:2009/BYT do QCVN 01-1:2018/BYT đề cập nhưng lại không quy định giới hạn cho phép.

MỤC II: CÁC CHỈ TIÊU KIỂM NGHIỆM:

1. Coliform
2. E.Coli hoặc Conform chịu nhiệt
3. Clo dư tự do
4. Độ đục
5. Màu sắc
6. Mùi, vị
7. pH

**PHỤ LỤC 3: MẪU BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC
MUA BÁN SỈ CỦA CÔNG TY CPCN BẾN THÀNH KỶ .../...**

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
XI NGHIỆP TRUYỀN DẪN NƯỚC SẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

<>

☉☉☉

Số: _____/BB-TDNS-QLDHT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm ...

**BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ
CỦA CÔNG TY CPCN KỶ .../...**

Hôm nay, ngày ... tháng ... năm ..., tại Công ty Cổ phần Cấp nước
chúng tôi gồm:

Bên A: Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn

Ông/Bà: (Xi nghiệp Truyền dẫn Nước sạch)

Bên B: Công ty Cổ phần Cấp nước

Ông/Bà:

Cùng xác định lượng nước mua bán sỉ của kỳ .../... như sau:

Từ ngày .../.../... đến ngày .../.../... (... ngày)

I. LƯỢNG NƯỚC QUA ĐỒNG HỒ TỔNG (A)

a1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A1)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú	
1								
2								
...						
CỘNG								

a2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú	
1								
2								
...						
CỘNG								

a3. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng khai thác trực tiếp trên tài khối Bên A, nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (A3)

a3.1. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ sau đồng hồ tổng nguồn: (A3.1)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách	C/s kỳ trước	C/s kỳ này	Lượng nước qua	Ghi chú
-----	-----	--------	------------	--------------	------------	----------------	---------

			mạng	(.../.../...)	(.../.../...)	đồng hồ (m ³)		
1								
2								
...						
CỘNG								

a3.2. Lượng nước được ghi nhận tại các đồng hồ khách hàng là đồng hồ tổng nguồn:
(A3.2)

Stt	DMA	Vị trí	Chiều tách mạng	C/s kỳ trước (.../.../...)	C/s kỳ này (.../.../...)	Lượng nước qua đồng hồ (m ³)	Ghi chú	
1								
2								
...						
CỘNG								

II. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (nếu có) (B)

b1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B1)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thí công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B2)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thí công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

b3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nêu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (B3)

Stt	Số biên bản Ngày phát hành	Nội dung giảm trừ	Đơn vị thí công	Lượng nước giảm trừ (m ³)	Ghi chú
1					
2					
...					

III. LƯỢNG NƯỚC GIẢM TRỪ (CHƯA THỐNG NHẤT) (C)

c1. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ tổng nguồn được nêu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C1)

I. BÊN A

- a.
- b.

c.

Ý kiến đề nghị:

.....

ii. BÊN B

a.

b.

c.

Ý kiến đề nghị:

.....

c2. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng, nếu tại Phụ lục 1 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C2)

i. BÊN A

a.

b.

c.

Ý kiến đề nghị:

.....

ii. BÊN B

a.

b.

c.

c3. Lượng nước giảm trừ của các đồng hồ khách hàng được xem là đồng hồ tổng (sau đồng hồ tổng nguồn hoặc là đồng hồ tổng nguồn), nếu tại Phụ lục 2 của hợp đồng mua bán sỉ nước sạch: (C3)

i. BÊN A

a.

b.

c.

Ý kiến đề nghị:

.....

ii. BÊN B

a.

b.

c.

IV. TỔNG LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN SỈ

(A)	Lượng nước qua ĐHT (A1+A2+A3.2)		(m ³)
(A1)	Lượng nước qua các ĐH tổng nguồn nếu tại PL1		(m ³)

PHỤ LỤC 4: MẪU THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

ỦY BAN NHÂN DÂN TP. HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

<>

☉☉☉

Số: _____/TB-TCT-_____

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ____ tháng __ năm ____

**THÔNG BÁO SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN
KHỐI LƯỢNG NƯỚC MUA BÁN KỶ ... NĂM ...**

Kính gửi: Công ty Cổ phần Cấp nước

- Căn cứ hợp đồng mua bán sỉ nước sạch số ... ngày ...
- Căn cứ Biên bản ghi nhận khối lượng nước mua bán kỳ ... năm ..., ngày ... giữa Tổng Công Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và Công ty Cổ phần Cấp nước

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thông báo số tiền Quý Công ty phải thanh toán cho khối lượng nước mua bán kỳ .../năm... như sau:

- Khối lượng nước mua bán: ... m³
- Đơn giá: ... đồng/m³.
- Thành tiền: ... đồng.
- Thuế giá trị gia tăng: đồng.
- Tổng số tiền phải thanh toán: ... đồng.

Đề nghị Quý Công ty thanh toán tiền nước mua sỉ vào ngày __ tháng __ năm __.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên.
- P.KTTC.
- P.KDDVKH.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

PHỤ LỤC 5:
QUY TRÌNH XỬ LÝ, TRƯỜNG HỢP TÍNH TRUNG BÌNH
VÀ QUY TẮC ỨNG XỬ TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP GẶP SỰ CỐ,
NGHI NGỜ TÍNH CHÍNH XÁC CỦA ĐỒNG HỒ TỔNG

1. Quy trình xử lý khi đồng hồ tổng có sự cố bất thường.

Trong trường hợp có đồng hồ tổng có chỉ số khối lượng bất thường do các sự cố như đồng hồ hư hỏng, dữ liệu của bộ ghi nhận dữ liệu không liên tục hoặc lệch với chỉ số đồng hồ, hoặc do hết pin v.v... thì thực hiện theo quy trình sau:

- 1.1. Bên A ghi nhận hoặc tiếp nhận thông tin đồng hồ tổng khi có sự bất thường về chỉ số và hư hỏng trong quá trình quản lý hoặc do Bên B phản ánh.
- 1.2. Trong thời gian không quá 02 ngày, Bên A sẽ thông báo cho các đơn vị liên quan kiểm tra, đánh giá xác nhận tình trạng đồng hồ tổng tại hiện trường và đưa ra hướng xử lý.
- 1.3. Bên A sẽ lên kế hoạch triển khai và thực hiện công tác khắc phục sự cố từng trường hợp như sau:
 - 1.3.1. Trường hợp đồng hồ hoặc bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị sự cố có thể khắc phục tại hiện trường (thay pin, thay nối dây tín hiệu, thay bộ hiển thị, đầu nối tiếp đất...) thì Bên A sẽ xử lý, khắc phục trong vòng 03 ngày làm việc và có sự chứng kiến, ký biên bản xác nhận của các bên liên quan.
 - 1.3.2. Trường hợp đồng hồ tổng gặp sự cố không khắc phục được tại hiện trường, Bên A sẽ phối hợp các đơn vị liên quan thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã được kiểm định trong vòng 07 ngày, đồng thời niêm phong đồng hồ hiện hữu, đem kiểm định tại cơ quan có chức năng có thẩm quyền để xác định tình trạng đồng hồ trên (biên bản niêm phong phải có xác nhận của các bên).

2. Các trường hợp tính bình quân lượng nước cung cấp và bán si trong thời gian đồng hồ tổng hư hỏng hoặc không có đồng hồ đo đếm.

2.1. Trường hợp 1: đồng hồ tổng bị hư hỏng, sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ.

Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.

2.2. Trường hợp 2: đồng hồ tổng bị hư hỏng, sự cố nhiều hơn 10 ngày.

- 2.2.1. Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đầy đủ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).
- 2.2.2. Trong trường hợp không đủ khối lượng ổn định liên tục 03 kỳ thì tính khối lượng bình quân cho những ngày đồng hồ gặp sự cố bằng khối lượng bình

quân theo số ngày thực tế đồng hồ tổng ghi nhận trước đó nhưng không ít hơn 10 ngày liên tục.

2.3. Trường hợp 3: đồng hồ tổng mới lắp đặt bị sự cố (không có dữ liệu tại các thời điểm trước đó).

- 2.3.1. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít nhất 10 ngày liên tục được tính như Mục 2.2.2.
- 2.3.2. Đồng hồ tổng có dữ liệu ít hơn 10 ngày, khối lượng tạm tính bằng không. Sau khi đồng hồ tổng được thay thế hoặc khắc phục sẽ sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian các ngày tạm tính.
- 2.3.3. Bên A sẽ nhanh chóng lên kế hoạch và khắc phục sự cố như mục 1.3 nêu trên.

2.4. Trường hợp 4: đồng hồ tổng gặp sự cố, hư hỏng hoặc hoạt động không ổn định rơi vào những ngày lễ, tết

- Khối lượng tiêu thụ vào những ngày này có thể thấp hoặc cao hơn so với ngày thường. Tính lượng nước bình quân trong thời gian đồng hồ tổng xảy ra sự cố vào dịp lễ, tết sẽ tính theo "hệ số K".
- Khối lượng tính bình quân ngày cho thời gian đồng hồ tổng hư hỏng = K x khối lượng bình quân ngày theo mục 2.1 hoặc mục 2.2.

$$K = \frac{\text{Khối lượng bình quân các ngày lễ tết của năm trước tương ứng với các ngày cần tính trung bình}}{\text{Khối lượng bình quân 10 ngày trước khi đồng hồ bị hư tương ứng của năm trước}}$$

2.5. Trường hợp 5: đồng hồ tổng hoạt động bình thường, bộ ghi nhận và truyền dữ liệu bị hư hỏng và không có chỉ số đọc trên bộ hiển thị đầu kỳ:

- Bị sự cố nhiều nhất 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bình quân ngày cho những ngày bộ ghi nhận và truyền dữ liệu gặp sự cố, hư hỏng bằng khối lượng bình quân theo những ngày còn lại trong kỳ.
- Bị sự cố trên 10 ngày trong cùng kỳ: Tính toán khối lượng bằng khối lượng bình quân ngày theo 03 kỳ đã thống nhất khối lượng trước đó (không sử dụng Kỳ có ngày Tết âm lịch để tính).

2.6. Trường hợp 6: đồng hồ tổng mới thay thế có khối lượng bình quân ngày chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ:

- Đồng hồ tổng sau khi được thay thế (đảm bảo yêu cầu pháp lý kỹ thuật). Bên A sẽ theo dõi khối lượng và xử lý chênh lệch bất thường so với dữ liệu khối lượng bình quân ngày quá khứ. Khi đó khối lượng sẽ được tạm tính theo mục 2.2.

- Trường hợp này Bên B cung cấp dữ liệu các đồng hồ DMA và đồng hồ khách hàng (nếu có) khu vực lân cận (do đồng hồ tổng này cung cấp) cho Bên A, cùng phối hợp xử lý phân tích dữ liệu, đưa ra hướng giải quyết khắc phục sự cố của đồng hồ tổng.
- Trường hợp giải quyết theo phương án thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ khác (hoặc sửa chữa) thì sử dụng khối lượng trung bình của 10 ngày liên tục sau khi hoạt động để tính toán lại khối lượng cho thời gian tạm tính.

3. Quy tắc ứng xử khi có nghi ngờ về độ chính xác của đồng hồ tổng

- 3.1. Khi Bên B nghi ngờ độ chính xác của các đồng hồ tổng thì có quyền yêu cầu Bên A thực hiện việc kiểm tra đồng hồ thông qua văn bản chính thức.
- 3.2. Sau khi nhận được yêu cầu kiểm tra đồng hồ nghi ngờ, Bên A sẽ thực hiện kiểm tra bằng các thiết bị kiểm tra tại hiện trường với sự chứng kiến của các bên.
- 3.3. Trong trường hợp Bên B yêu cầu phải có kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền, Bên A sẽ thực hiện tháo gỡ, thay thế đồng hồ hiện hữu bằng đồng hồ đã kiểm định tại vị trí này trong thời gian ngắn nhất. Đồng hồ bị nghi ngờ độ chính xác sẽ được niêm phong mang đi kiểm định tại cơ quan chức năng có thẩm quyền.
- 3.4. Lượng nước mua bán si trong thời gian từ khi Bên B yêu cầu kiểm tra đến khi thay đồng hồ đã được kiểm định sẽ được tạm tính theo trường hợp quy định tại mục 2.2.
- 3.5. Sau khi có kết quả kiểm định, căn cứ vào kết quả:
 - 3.5.1. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác trong giới hạn cho phép: tất cả các chi phí liên quan bao gồm phí kiểm định, chi phí tháo dỡ, lắp đặt đồng hồ và các chi phí liên quan khác sẽ do Bên B chịu trách nhiệm chi trả.
 - 3.5.2. Trường hợp đồng hồ có kết quả kiểm định có độ chính xác vượt giới hạn cho phép: Bên A sẽ chịu trách nhiệm chi trả tất cả chi phí liên quan.
 - 3.5.3. Lượng nước đã tạm tính ở mục 3.4 sẽ được so sánh khối lượng đo đếm thực tế 10 ngày liên tục sau khi hoạt động của đồng hồ đã kiểm định để truy thu hoặc giảm trừ.

TỜ TRÌNH**Về việc thay đổi một số ngành nghề kinh doanh của Công ty**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Công ty

Căn cứ:

- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành được Đại hội cổ đông thông qua ngày 21/4/2022;

Tại phiên họp thứ 1 – Năm 2024 (Nhiệm kỳ 2022 – 2027) vào ngày 15/3/2024, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất kính trình Đại hội đồng cổ đông:

Qua rà soát ngành nghề kinh doanh để phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của Công ty và thuận tiện giải trình với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về tỷ lệ sở hữu nước ngoài đối với công ty đại chúng, Hội đồng quản trị kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua việc điều chỉnh phạm vi hoạt động và bổ sung một số ngành nghề kinh doanh của Công ty, nội dung trình như sau:

1. Thay đổi ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã	Ghi chú
1	Khai thác, xử lý và cung cấp nước Chi tiết: quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.	3600	Đang áp dụng
2	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp. Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Giám sát thi công xây dựng công trình cấp, thoát nước. Khảo sát địa hình xây dựng công trình. Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.	7110	Đang áp dụng
3	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trừ đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển	6810	Đang áp dụng

STT	Ngành nghề kinh doanh	Mã	Ghi chú
	nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng).		
4	Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, tái lập mặt đường, vỉa hè.	4312	Đang áp dụng
5	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước.	4663	Đang áp dụng
6	Cho thuê xe có động cơ.	7710	Đang áp dụng
7	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: cho thuê máy móc thiết bị xây dựng.	7730	Đang áp dụng
8	Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị đường ống (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).	3312	Bổ sung ngành mới
9	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn vật tư, phụ tùng, máy móc ngành nước.	4659	Bổ sung ngành mới
10	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: bán lẻ ống cấp nước, đồng hồ nước và các vật tư phụ kiện phục vụ hoạt động cấp nước, xây dựng công trình cấp nước.	4752	Bổ sung ngành mới

2. Sửa đổi Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty:

Sửa đổi khoản 1 Điều 4 về ngành, nghề kinh doanh của Công ty tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty phản ánh việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh tại Mục 1 ở trên.

3. Thực hiện:

Thông qua việc giao/ủy quyền cho Giám đốc đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Công ty triển khai các công việc liên quan đến thay đổi ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm nhưng không giới hạn ở các công việc sau:

- Thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thay đổi ngành nghề kinh doanh tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, bao gồm cả việc điều chỉnh nội dung chi tiết trong phạm vi các mã ngành, nghề đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Tờ trình này;

- Thực hiện các công việc khác liên quan đến việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh Công ty phù hợp với quy định của pháp luật.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Phòng KT-TC Công ty;
- Lưu: VT, HĐQT.



Phạm Thị Thanh Vân



***** Ghi chú:** Tài liệu này có thể được sửa đổi, bổ sung thích hợp và trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định tại Đại hội.